



## CÁC ĐIỀU ƯỚC KHÔNG ĐƯỢC PHÊ CHUẨN, NỀN CHÍNH TRỊ QUỐC NỘI VÀ HIẾN PHÁP HOA KỲ

**Nguồn:** Curtis A. Bradley (2007). "Unratified Treaties, Domestic Politics, and the U.S. Constitution", *Harvard International Law Journal*, Vol. 48, No. 2 (Summer), pp. 307- 336.

**Biên dịch:** Từ Minh Thuận | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

### Giới thiệu

Nhiều nhà bình luận ủng hộ quan điểm mở rộng ảnh hưởng của luật pháp quốc tế cũng đồng tình với quan điểm hạn chế quyền hành pháp của chính phủ các quốc gia. Các nhà bình luận này không nhận ra rằng có một sự mâu thuẫn tiềm tàng giữa hai quan điểm trên. Trong bài viết này, tôi sẽ xem xét một ví dụ minh chứng cho mâu thuẫn có thể xảy ra đó: hiệu lực pháp lý của các điều ước quốc tế đã được ký nhưng không được phê chuẩn.

Việc thực hiện các điều ước hiện tại cho thấy, việc một quốc gia ký một điều ước, đặc biệt là một điều ước đa phương, thường sẽ không (tự động) đưa quốc gia đó trở thành thành viên của điều ước. Thay vào đó, các quốc gia trở thành thành viên của các điều ước bằng hành động phê chuẩn hay gia nhập điều ước, thông qua việc nộp một văn kiện phê chuẩn hay gia nhập cho một cơ quan lưu trữ (đối với điều ước đa phương), hoặc trao đổi văn kiện phê chuẩn (đối với điều ước song phương). Việc ký điều ước theo thông lệ chỉ là dấu hiệu cho thấy các quy định trong điều ước thỏa mãn mong muốn của cơ quan hành pháp phụ trách việc đàm phán và ký điều ước của quốc gia đó. Hành động đó không đồng nghĩa với việc đảm bảo quốc gia đó sẽ trở thành một bên tham gia điều ước.

Dẫu rằng hiện nay có sự phân biệt giữa ký và phê chuẩn điều ước, các luật gia và học giả quốc tế tranh luận rằng một khi một quốc gia đã ký một điều ước thì quốc gia đó cần hạn chế những hành động có thể làm thất bại mục tiêu và mục đích (object and purpose) của điều ước cho đến khi quốc gia đó tỏ rõ ý định không muốn tham gia điều ước đó nữa. Nghĩa vụ này được ghi nhận trong Điều 18 của Công ước Viên về luật điều ước quốc tế (công ước Viên) vốn quy định về việc xây dựng, giải thích và chấm dứt các điều ước quốc tế. Mỹ dù không phải là một bên tham gia Công ước Viên nhưng nhiều nhà bình luận phát biểu rằng Điều 18 phản ánh luật tập quán quốc tế mà các nước dù không tham gia công ước Viên cũng phải tuân thủ theo, và Mỹ không phủ nhận tuyên bố này.<sup>1</sup> Bên cạnh đó, các nhà bình luận cũng mở rộng quan điểm về nội hàm của nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích của điều ước. Họ cho rằng nghĩa vụ này sẽ khiến cho các bên ký điều ước không được vi phạm toàn bộ điều ước hay một số quy định “cốt lõi” hay “quan trọng” trong điều ước đó.<sup>2</sup> Ví dụ, các tuyên bố mở rộng này thường được đưa ra liên quan đến việc Mỹ ký các điều ước về quyền con người, chẳng hạn như Công ước về quyền trẻ em.<sup>3</sup>

Các điều ước của Hoa Kỳ đều được ký bởi Tổng thống và đại diện của Tổng thống. Kết quả là, bất kỳ nghĩa vụ quốc tế nào mà Mỹ sẽ phải gánh chịu từ việc ký một điều ước đều xuất phát từ một hành động đơn phương của nhánh hành pháp. Tuy nhiên, thẩm quyền hành pháp đơn phương như vậy dường như lại đi ngược lại với quy trình xây dựng các điều ước đã được quy định cụ thể tại Điều II Hiến pháp Hoa Kỳ, quy trình yêu cầu phải có sự tham vấn và tán thành của hai phần ba Thượng viện.<sup>4</sup> Như tôi sẽ lý giải sau đây, sự xung đột này sẽ không bị loại bỏ bởi sự tồn tại quyền hạn của tổng thống trong việc tham gia vào các “hiệp định hành pháp đơn thuần” (“sole executive agreements”). Dù phạm vi chính xác của nó là gì, quyền lực tham gia các hiệp định hành pháp đơn thuần chắc hẳn phải hẹp hơn nhiều so với quyền lực tham gia các điều ước theo Điều II.

Tuy nhiên, mức độ của xung đột hiến pháp này phụ thuộc vào phạm vi của nghĩa vụ xuất phát từ việc ký (điều ước quốc tế). Lịch sử soạn thảo Điều 18 cho

---

<sup>1</sup>Xem nội dung chú thích 34–36. Luật tập quán quốc tế là luật của cộng đồng quốc tế mà “xuất phát từ một thực tiễn chung và nhất quán của các quốc gia do các quốc gia tuân thủ như là một nghĩa vụ pháp lý.” RESTATEMENT (THIRD) OF THE FOREIGN RELATIONS LAW OF THE UNITED STATES § 102(2) (1987).

<sup>2</sup>Xem nội dung chú thích 37–42.

<sup>3</sup>Xem nội dung chú thích 38.

<sup>4</sup>Xem Hiệp Pháp Hoa Kỳ, điều II § 2 (tuyên bố rằng tổng thống có quyền ký kết điều ước “bằng và với sự tham vấn và đồng ý của Thượng viện... với điều kiện hai phần ba Thượng nghị sĩ đồng ý”).

thấy rằng nghĩa vụ xuất phát từ việc ký được cố ý xây dựng hẹp hơn nhiều so với những gì các nhà bình luận đã nghĩ. Nghĩa vụ này được hiểu như là chỉ để nhằm ngăn chặn các hành động có thể làm suy giảm đáng kể khả năng của các bên tham gia trong việc tuân thủ hay hưởng lợi từ điều ước sau khi phê chuẩn. Xem xét trong các điều kiện này, nghĩa vụ trên ít liên quan đến nhiều loại điều ước, như là các điều ước về nhân quyền, nơi mà các hành vi trước khi phê chuẩn không phù hợp với điều ước cũng không phương hại đến thỏa thuận đã được thể hiện trong điều ước đó. Áp dụng cách giải thích hẹp này của nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích của điều ước giúp thu hẹp khoảng cách giữa thẩm quyền của Tổng thống theo Hiến pháp và pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, vì vẫn có khả năng xảy ra xung đột hiến pháp, và vì nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích của điều ước không được xác định rõ trong nội dung của Công ước Viên, Thượng viện cần lưu ý đến vấn đề này nếu họ muốn bảo vệ vai trò vốn đã bị giảm sút của mình trong quá trình thông qua điều ước.

Phần I của bài viết này miêu tả hiện tượng các điều ước đã được ký nhưng chưa được phê chuẩn và thảo luận một số lý do cho hiện tượng này. Phần II sẽ thảo luận tác động của việc ký một điều ước trong pháp luật quốc tế hiện đại và lý giải cách một số nhà bình luận đã cho rằng việc ký một điều ước nào đó sẽ buộc Hoa Kỳ phải tuân thủ toàn bộ điều ước hoặc các điều khoản "cốt lõi" hay "quan trọng" điều ước đó. Phần III sẽ lập luận rằng các nghĩa vụ phát sinh từ việc ký điều ước mâu thuẫn với quy trình thông qua điều ước theo Hiến pháp Hoa Kỳ, và mâu thuẫn này không bị loại bỏ bởi quyền của tổng thống trong việc tham gia các hiệp định hành pháp đơn thuần. Phần IV giải thích cách mà lịch sử soạn thảo Điều 18 Công ước Viên cho thấy phạm vi của nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích của điều ước là hẹp hơn so với suy nghĩ của nhiều người, qua đó giải quyết được một vài căng thẳng hiến pháp gây nên bởi các nghĩa vụ xuất phát từ việc ký điều ước.

## **1. Hiện tượng các điều ước đã được ký nhưng chưa được phê chuẩn**

Suốt chiều dài lịch sử, Mỹ đã ký hàng loạt các điều ước nhưng sau đó lại không phê chuẩn.<sup>5</sup> Hiện tượng này càng được quan sát rõ hơn trong vài thập kỷ trở lại đây, giai đoạn nước Mỹ đã ký nhiều điều ước đa phương quan trọng nhưng lại không

---

<sup>5</sup>Xem UNPERFECTED TREATIES OF THE UNITED STATES OF AMERICA, 1776-1976 (Christian L. Wiktoired., 1979) (bao gồm hơn 400 điều ước mà Hoa Kỳ đã ký nhưng chưa phê chuẩn từ 1776 đến 1976). Xem thêm U.S. Senate Committee on Foreign Relations, Pending Treaties, <http://foreign.senate.gov/treaties.pdf> (cập nhật lần cuối 31 tháng 1, 2007) (lọc ra các điều ước chờ phê chuẩn ở Thượng viện) U.S. DEPT. OF STATE, LIST OF TREATIES SUBMITTED TO THE SENATE, 1789-1934 (1935).

phê chuẩn. Các điều ước này bao gồm các điều ước quan trọng liên quan đến nhân quyền như Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ký năm 1977); Hiệp ước châu Mỹ về nhân quyền (ký năm 1977); Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (ký năm 1980); và Công ước về quyền trẻ em (ký năm 1995). Chúng cũng bao gồm hàng loạt các điều ước quan trọng về môi trường không được phê chuẩn như Nghị định thư Kyoto, Công ước khung của Liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu (ký năm 1998); Công ước Rio về đa dạng sinh học (ký năm 1993); và một hiệp định sửa đổi các quy định về khai thác khoáng sản dưới đáy biển trong Công ước về luật biển (ký năm 1994). Một nhóm các hiệp ước khác đã được ký nhưng chưa được phê chuẩn và được thảo luận nhiều liên quan đến cuộc chiến chống khủng bố sau ngày 11 tháng 9 là các Nghị định thư thứ nhất và thứ hai bổ sung cho Công ước Geneva (ký năm 1977). Cuối cùng, hiện tượng này cũng xảy ra với nhiều hiệp ước liên quan đến tư pháp quốc tế mà Mỹ đã ký.<sup>6</sup>

Việc Mỹ hiện tại không phê chuẩn những điều ước này không đồng nghĩa với việc Mỹ sẽ không trở thành một bên tham gia điều ước. Ít ra từ Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, việc Mỹ ký một điều ước rồi mãi sau đó mới phê chuẩn không phải là chuyện hiếm. Hai ví dụ cụ thể là Nghị định thư Geneva về cấm sử dụng các loại khí gây ngạt, độc, các phương pháp chiến tranh vi trùng, được Mỹ ký năm 1925 nhưng chỉ được phê chuẩn vào năm 1975, tức 50 năm sau đó.<sup>7</sup> Hoa Kỳ cũng đã ký Công ước Liên Hiệp Quốc về phòng ngừa và trừng phạt tội diệt chủng năm 1948 nhưng cũng chỉ phê chuẩn 41 năm đó vào năm 1989.<sup>8</sup> Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ được Mỹ ký năm 1980 là một ví dụ về một điều ước được ký và có thể cuối cùng sẽ được phê chuẩn. Năm 2002, bất chấp sự phản đối của chính quyền Bush, Ủy ban Đối ngoại Thượng viện Hoa Kỳ - chịu sự kiểm soát của Đảng Dân chủ - đã bỏ phiếu cho phép công ước này được đưa ra cho toàn thể Thượng viện thảo luận và thông qua.<sup>9</sup> Dù không có một cuộc bỏ phiếu nào được tổ

---

<sup>6</sup> Xem U.S. Department of State, Private International Law, <http://www.state.gov/s/l/c3452.htm> (truy cập lần cuối 18 tháng 3, 2007).

<sup>7</sup> Xem Protocol for the Prohibition of the Use in War of Asphyxiating, Poisonous or Other Gases, and of Bacteriological Methods of Warfare, 17 tháng 6, 1925, 26 U.S.T. 571, 94 L.N.T.S. 65 (có hiệu lực từ 8 tháng 2, 1928; hiệu lực với Hoa Kỳ từ 4 tháng 10, 1975).

<sup>8</sup> Xem Convention on the Prevention and Punishment of the Crime of Genocide, *mở ký* 9 tháng 12, 1948, 102 Stat. 3045, 78 U.N.T.S. 277 (có hiệu lực từ 12 tháng 1, 1951; hiệu lực với Hoa Kỳ từ 23 tháng 2, 1989).

<sup>9</sup> Xem James Dao, *Senate Panel Approves Treaty Banning Bias Against Women*, N.Y. TIMES, ngày 31.7, 2002, trang A1.

chức ở Thượng viện nhưng nhiều nhà ủng hộ công ước này vẫn hi vọng nó sẽ được phê chuẩn.<sup>10</sup>

Có nhiều nguyên nhân khiến Hoa Kỳ có thể ký một điều ước nhưng lại không phê chuẩn nó. Tổng thống có thể đệ trình một điều ước lên Thượng viện nhưng lại không được Thượng viện thông qua, dù việc này hiếm khi xảy ra. Hai ví dụ nổi bật là Hiệp ước Versailles, hiệp ước nền tảng xây dựng nên Hội Quốc Liên, và Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện.<sup>11</sup> Trong một trường hợp khả dĩ hơn, Tổng thống trì hoãn việc đệ trình điều ước lên Thượng viện bởi vì nhận thấy sự phản đối ở đó, có lẽ với hy vọng sẽ có một sự thay đổi lập trường và thành phần nghị sĩ trong Thượng viện. Đây là trường hợp đã xảy ra với Công ước về quyền trẻ em mà chính quyền Clinton đã ký năm 1995 nhưng không đệ trình lên Thượng viện. Thêm vào đó, Tổng thống có thể đệ trình một điều ước lên Thượng viện và để nó bị quên lãng khi nó không hội tụ đủ số lượng phiếu của các thượng nghị sĩ ủng hộ. Một ví dụ rõ ràng minh họa cho hiện tượng này là Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ mà Ủy ban đối ngoại Thượng viện đã chấp thuận và gửi đến Thượng viện để xem xét thông qua. Tuy nhiên toàn bộ Thượng viện cuối cùng đã gửi trả lại cho Ủy ban. Như đã nói ở trên, Ủy ban này đã trình công ước lên Thượng viện một lần nữa vào năm 2002, tuy nhiên nó cũng bị bác bỏ. Tổng thống cũng có thể ký một điều ước mà không cam kết phê chuẩn nó. Hành động này có thể là nỗ lực để tham gia vào các cuộc đàm phán tiếp theo liên quan đến điều ước hay các tổ chức được thành lập bởi quy định trong điều ước, hay vì một lợi ích chính trị mang tính biểu tượng nào đó.

Sự thay đổi trong chính sách bởi một chính quyền tổng thống mới cũng là một lý do tạo nên hiện tượng này. Điều đó đã diễn ra nhiều lần. Ví dụ, Tổng thống Carter ký Hiệp ước hạn chế vũ khí chiến lược (SALT II) nhằm cắt giảm vũ khí hạt nhân vào năm 1979 nhưng vào năm 1982 chính quyền Reagan tuyên bố rằng Hoa Kỳ không có ý định phê chuẩn hiệp ước trên. Ngoại trưởng Mỹ Alexander Haig giải thích trước Ủy ban Đối ngoại Thượng viện rằng "bản đề xuất này đã bị chính quyền bác bỏ", và "chúng tôi xem SALT II đã chết và đã thông báo cho Liên Xô như vậy".<sup>12</sup> Tương tự, chính quyền Reagan năm 1987 tuyên bố rằng sẽ không phê

<sup>10</sup>Xem Ellen Chesler, *International Holdout: Around the World, Empowering Women Is Considered essential. So Why Isn't America on Board?*, AM. PROSPECT, tháng 10. 2004, trang A27.

<sup>11</sup>Xem Thượng viện Hoa Kỳ, Treaties, <http://www.senate.gov/artandhistory/history/common/briefing/Treaties.htm#5> (truy cập 18/03/2007) (danh sách 21 điều ước bị Thượng viện bác bỏ trong lịch sử Hoa Kỳ)

<sup>12</sup>Xem *Nuclear Arms Reduction Proposals: Hearings Before the S. Comm. on Foreign Relations*, 97th Cong. 121 (1982).

chuẩn Nghị định thư thứ nhất bổ sung cho Công ước Geneva về luật chiến tranh mà Tổng thống Carter đã ký năm 1977. Tổng thống Reagan giải thích trong một thông điệp gửi cho Thượng viện rằng Nghị định thư này “có những khiếm khuyết cơ bản và không thể điều hòa được”, rằng các vấn đề liên quan đến nghị định thư là “quá cơ bản về bản chất đến mức chúng không thể được khắc phục thông qua việc bảo lưu quan điểm,” và vì thế ngài Tổng thống đã “quyết định không đệ trình Nghị định thư lên Thượng viện dưới bất kỳ hình thức nào”.<sup>13</sup>

Hiệp ước thành lập Tòa án Hình sự Quốc tế là một ví dụ được bàn luận sôi nổi gần đây về việc thay đổi trong chính sách có thể ảnh hưởng như thế nào đến lập trường của nước Mỹ về một điều ước quốc tế được ký nhưng không được phê chuẩn. Hiệp ước này được thông qua năm 1998 và sau khi có đủ số lượng thành viên cần thiết phê chuẩn, nó bắt đầu có hiệu lực năm 2002.<sup>14</sup> Hiệp ước quy định Tòa án Hình sự Quốc tế, có trụ sở tại The Hague (La Haye) –Hà Lan, có quyền xét xử các cá nhân phạm tội diệt chủng, tội ác chống lại loài người, và tội ác chiến tranh. Dẫu bày tỏ quan ngại về cái mà ông gọi là “những khiếm khuyết đáng kể” trong hiệp ước, Tổng thống Clinton đã ký hiệp ước này không lâu trước khi kết thúc nhiệm kỳ.<sup>15</sup> Tuy nhiên, chính quyền Bush sau đó đã gửi thư cho Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc thông báo rằng Hoa Kỳ không có ý định phê chuẩn hiệp ước đó.<sup>16</sup> Dù

---

<sup>13</sup>Xem Letter of Transmittal from President Ronald Reagan to the U.S. Senate (ngày 29/01/1987), *in lại trong Agora: The U.S. Decision Not to Ratify Protocol I to the Geneva Conventions on the Protection of War Victims*, 81 AM. J. INT’L L. 910 (1987). Trong đó, Tổng thống Reagan bày tỏ quan ngại rằng Nghị định thư bổ sung thứ nhất sẽ “trao quy chế người chiến đấu cho các lực lượng phi chính quy ngay cả khi họ không thỏa mãn các yêu cầu truyền thống liên quan đến việc phân biệt họ với thường dân, và do đó không phù hợp với luật về chiến tranh” Như trên, trang 911. Một số nhà bình luận đã nhận thấy một sự mâu thuẫn giữa quan ngại đó và việc Chính quyền Bush coi những kẻ khủng bố như là các chiến binh của kẻ thù sau sự kiện 11 tháng 9.

<sup>14</sup>Xem Quy chế Rome của Tòa án Hình sự Quốc tế Điều 120, ngày 17/7/1998, 2187 U.N.T.S. 90 [Sau đây gọi là Quy chế Rome]. Tính đến tháng 9, 2006, 102 quốc gia là thành viên của quy chế. Xem United Nations Treaty Collection, Rome Statute of the International Criminal Court, <http://untreaty.un.org/ENGLISH/bible/englishinternetbible/partI/chapterXVIII/treaty11.asp> (truy cập lần cuối 18 tháng 3, 2007).

<sup>15</sup> Xem Tổng thống William J. Clinton, Statement on Signature of the International Criminal Court Treaty (ngày 31/12/2000), có tại [http://clinton4.nara.gov/textonly/library/hot\\_releases/December\\_31\\_2000.html](http://clinton4.nara.gov/textonly/library/hot_releases/December_31_2000.html). Tổng thống Clinton bày tỏ quan điểm với việc ký hiệp ước này, Hoa Kỳ sẽ “ở vào vị trí có thể chi phối sự tiến hóa của Tòa án” trong khi “nếu không ký, chúng ta sẽ không làm được điều đó.” Như trên. Thượng nghị sĩ Jesse Helms than phiền rằng “quyết định của Tổng thống Clinton ký Quy chế Rome thành lập Tòa án Hình sự Quốc tế trong những ngày cuối nhiệm kỳ của ông là đáng phẫn nộ vì nó không thể giải thích được. Hành động hôm nay của là một nỗ lực trắng trợn của một tổng thống sắp mãn nhiệm nhằm trói tay người kế nhiệm mình.” Thông cáo báo chí, Jesse Helms, Chủ tịch Ủy ban Quan hệ Đối ngoại của Thượng viện, Helms Press Release on Clinton’s Signature (31 tháng 12, 2000), có tại [http://www.amicc.org/docs/Helms\\_Sign.pdf](http://www.amicc.org/docs/Helms_Sign.pdf).

<sup>16</sup>Xem Letter from John R. Bolton, Under Sec’y for Arms Control & Int’l Sec., U.S. Dep’t of State, to Kofi Annan, Sec’y General, United Nations (ngày 6/5/2002), có tại [www.state.gov/r/pa/prs/ps/2002/9968.htm](http://www.state.gov/r/pa/prs/ps/2002/9968.htm) [sau đây gọi là lá thư Bolton]; xem thêm Curtis A. Bradley, *U.S. Announces Intent Not to*

không thể hiện một nỗ lực cụ thể nào để hủy bỏ trực tiếp chữ ký của chính quyền Clinton trước đó, hành động của chính quyền Bush thường được xem tương đương với việc “bỏ ký” (unsign) hiệp ước này.

Việc không công nhận hiệp ước thành lập Tòa án Hình sự Quốc tế của chính quyền Bush mang tính chính thức hơn việc không thừa nhận các điều ước đã ký nhưng không phê chuẩn khác. Thực tế rằng cơ quan hành pháp chịu sự chi phối của nhiều đối tượng người dân dẫn đến sự đa dạng trong cách các chính quyền xử lý những điều ước chưa được phê chuẩn. Để bày tỏ ý định không muốn bị ràng buộc bởi một điều ước, chính phủ phải xem xét cẩn thận cả các nhân tố quốc tế liên quan (cụ thể là các bên khác tham gia điều ước) và các nhân tố trong nước (bao gồm các nhóm lợi ích và phe ủng hộ họ trong Quốc hội, những người đồng tình hay chống đối điều ước).<sup>17</sup> Thành thạo, chính phủ có thể cố gắng gợi ý cho các bên khác tham gia điều ước rằng Mỹ không có ý định phê chuẩn trong khi lại lập lờ về vấn đề phê chuẩn để tránh một kết quả bất lợi trong nước nếu ra quyết định rõ ràng bác bỏ điều ước. Kết quả bất lợi có thể bắt nguồn từ cả phe ủng hộ của điều ước liên quan lẫn những người chống đối các điều ước khác vốn đòi chính phủ phải đưa ra sự bác bỏ tương tự đối với các điều ước đó.

Các tuyên bố của chính quyền Bush liên quan đến Nghị định thư Kyoto là một ví dụ tốt cho thấy sự lập lờ này. Chính quyền đã bày tỏ nhiều lần sự chống đối với nghị định thư, nhưng chưa bao giờ gửi một thông điệp chính thức lên Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc về việc rút khỏi nghị định thư này bất chấp yêu cầu của nhiều nhà chỉ trích đòi Mỹ phải làm như vậy.<sup>18</sup> Không lâu sau khi Mỹ đưa ra thông báo liên quan đến hiệp ước Tòa án Hình sự Quốc tế, Thứ trưởng phụ trách các vấn đề toàn cầu của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, bà Paula Dobriansky, đã trả lời một bức thư của tổ chức Competitive Enterprise Institute trong đó yêu cầu nước Mỹ có những bước đi cụ thể nhằm làm rõ ý định không phê chuẩn Nghị định thư Kyoto.<sup>19</sup> Bà Dobriansky ghi nhận rằng “Tổng thống Bush và chính quyền Mỹ đã làm rõ nhiều lần

---

*Ratify International Criminal Court Treaty*, ASIL INSIGHTS, tháng 5/2002, <http://www.asil.org/insights/insigh87.htm> (thảo luận tuyên bố của Hoa Kỳ).

<sup>17</sup> Nói cách khác, đây là điều mà nhà khoa học chính trị Robert Putnam gọi là “trò chơi hai cấp độ” (“two-level game”). Xem Robert D. Putnam, *Diplomacy and Domestic Politics: The Logic of Two-Level Games*, 42 INT’L ORG. 427 (1988); Xem thêm LOCATING THE PROPER AUTHORITIES: The Interaction of Domestic and International Institutions (Daniel W. Drezner biên tập, 2003).

<sup>18</sup> Xem Christopher C. Horner & Iain Murray, *Why the United States Should Remove Its Signature from the Kyoto Protocol*, MONTHLY PLANET, tháng 9/2004, tại địa chỉ <http://www.cei.org/pdf/4254.pdf>.

<sup>19</sup> Xem Letter from Paula Dobriansky, Under Sec’y for Global Affairs, U.S. Dep’t of State, to Christopher C. Horner, Counsel, Cooler Heads Coalition (14 tháng 5, 2002), tại <http://www.cei.org/gencon/003,03044.cfm>.

rằng Nghị định thư Kyoto có những khiếm khuyết nghiêm trọng và rằng nước Mỹ sẽ không tham gia Nghị định thư này”, và bà cũng tuyên bố “chúng tôi đã có nhiều nỗ lực trên bình diện quốc tế suốt năm qua để làm rõ và rành mạch quan điểm của mình về Nghị định thư Kyoto”.<sup>20</sup> Tuy nhiên bà Dobriansky đã không “làm rõ và rành mạch” nguyên nhân chính quyền Mỹ không gửi thư về Nghị định thư lên Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc như họ đã từng làm với hiệp ước thành lập Tòa án Hình sự Quốc tế.<sup>21</sup>

## 2. Hiệu lực pháp lý của việc ký một điều ước quốc tế

Trong luật pháp quốc tế, một quốc gia không trở thành một bên tham gia điều ước quốc tế cho đến khi quốc gia đó bày tỏ việc “đồng ý chịu sự ràng buộc” (bởi điều ước quốc tế đó).<sup>22</sup> Thông thường sự đồng ý này có thể được thể hiện bằng nhiều cách khác nhau, bao gồm cả việc ký điều ước quốc tế liên quan.<sup>23</sup> Tuy nhiên, trong thực tế ngày nay, việc ký không đồng nghĩa với sự đồng ý chịu ràng buộc bởi điều ước, đặc biệt là các điều ước đa phương. Thay vào đó, sự đồng ý được thể hiện thông qua hành động phê chuẩn sau đó – tức việc nộp văn kiện phê chuẩn hay gia nhập cho cơ quan lưu trữ điều ước đối với điều ước đa phương, và việc trao đổi các văn kiện phê chuẩn đối với các điều ước song phương.<sup>24</sup> Từ lâu người ta đã thừa nhận rằng hành động ký một điều ước không ràng buộc một quốc gia phải phê chuẩn nó.<sup>25</sup> Sự phân biệt giữa ký (signature) và phê chuẩn (ratification) trong

<sup>20</sup> *Như trên.*

<sup>21</sup> Một ví dụ tương tự là việc Bộ ngoại giao Hoa Kỳ không trả lời bức thư năm 2003 của Thượng nghị sĩ Jon Kyl yêu cầu làm rõ về tình trạng của Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện. Xem Al Kamen, *A Nomination on Hold*, WASH. POST, 9 tháng 8, 2004, trang A13 (đề cập đến một bức thư chưa trả lời năm 2003 của Thượng nghị sĩ Kyl gửi Ngoại trưởng Mỹ Collin Powell). *Nhưng so sánh* Trả lời của Ngoại trưởng Mỹ Condoleezza Rice đối với câu hỏi về bản báo cáo đệ trình bởi Thượng nghị sĩ Joseph Biden (Số. 12), Ủy ban Quan hệ Đối ngoại, 16 tháng 2, 2005, *in lại trong* 151 CONG. REC. S8532 (phiên bản hàng ngày 20 tháng 7, 2005) (ghi nhận rằng “Hoa Kỳ không ủng hộ CTBT và không trở thành một bên tham gia”). Về những quan ngại mà Thượng nghị sĩ Kyl bày tỏ về các nghĩa vụ có thể xuất phát từ việc ký điều ước, xem U.S. SENATE REPUBLICAN POLICY COMM., UNRATIFIED AND UNSIGNED TREATIES STILL CONSTRAIN U.S. ACTION (2006), <http://rpc.senate.gov/files/May1605UnsignedTreatiesMS.pdf>.

<sup>22</sup> Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế Điều. 2(1)(b), 11–17, 23 tháng 5, 1969, 1155 U.N.T.S. 331 [sau đây gọi là Công ước Viên]; xem thêm ANTHONY AUST, MODERN TREATY LAW AND PRACTICE 75 (2000).

<sup>23</sup> Xem Công ước Viên, *chú thích 22*, điều. 11.

<sup>24</sup> Xem CONG. RESEARCH SERV., 106TH CONG., TREATIES AND OTHER INTERNATIONAL AGREEMENTS: THE ROLE OF THE UNITED STATES SENATE 113 (Comm. Print 2001) [sau đây gọi là nghiên cứu CRS].

<sup>25</sup> Xem, *e.g.*, AUST, *Chú thích 22*, trang 83; J. MERVYN JONES, FULL POWERS AND RATIFICATION 79 (1946); ARNOLD DUNCAN MCNAIR, THE LAW OF TREATIES 87–88 (1938).



các điều ước thời nay phản ánh luật pháp quốc nội của nhiều quốc gia, theo đó cơ quan hành pháp phải nhận được sự chấp thuận của cơ quan lập pháp trước khi ký kết (conclude) điều ước.

Trong thời kỳ khi thế giới phương Tây chủ yếu là các quốc gia theo chế độ quân chủ, việc ký thường được xem như là thể hiện sự đồng ý chịu ràng buộc bởi điều ước. Lý do cho việc này là các vị vua chúa (và các đại diện của họ) có quyền đơn phương chấp thuận để quốc gia mình bị ràng buộc bởi điều ước.<sup>26</sup> Vấn đề cốt lõi trong chế độ đó là tính đại diện, nghĩa là liệu đại diện cho quân vương có thật sự có thẩm quyền ký điều ước hay không.<sup>27</sup> “Phê chuẩn” trong chế độ quân chủ đơn giản được hiểu là sự xác nhận của quân vương rằng các đại diện có thẩm quyền ký điều ước đó.<sup>28</sup> Ở thời hiện đại, sự tách biệt giữa ký và phê chuẩn bắt nguồn từ thời cách mạng Mỹ và cách mạng Pháp, khi hai quốc gia thêm vào một điều khoản bảo lưu việc phê chuẩn trong Thư Ủy quyền (Full Power) mà họ giao cho các nhà đàm phán.<sup>29</sup> Trong suốt thế kỷ 19, Hoa Kỳ nhiều lần lưu ý các quốc gia khác rằng việc ký của mình không phải là một lời hứa sẽ phê chuẩn điều ước.<sup>30</sup> Rất cuộc, “các chính phủ châu Âu đã ngừng phản đối thông lệ của Mỹ, và việc không phê chuẩn các điều ước quốc tế trở thành một điều phổ biến trong quan hệ quốc tế”.<sup>31</sup> Dù Mỹ vẫn giữ nguyên lập trường của mình nhưng vẫn tồn tại những quan điểm cũ về việc phê chuẩn. Theo đó, một số tòa án Hoa Kỳ đã coi những điều ước mà Hoa Kỳ phê chuẩn có hiệu lực pháp lý hồi tố từ thời điểm Hoa Kỳ ký vào điều

<sup>26</sup> Xem IAN BROWNLIE, *PRINCIPLES OF PUBLIC INTERNATIONAL LAW* 582 (6th ed. 2003); FRANCIS O. WILCOX, *THE RATIFICATION OF INTERNATIONAL CONVENTIONS* 21–22 (1935).

<sup>27</sup> Xem, ví dụ như, JOSE SETTE CAMARA, *THE RATIFICATION OF INTERNATIONAL TREATIES* 23–28 (1949).

<sup>28</sup> Xem Martin A. Rogoff, *The International Legal Obligations of Signatories to an Unratified Treaty*, 32 ME.

L. REV. 263, 268 n.12 (1980).

<sup>29</sup> Xem JONES, *Chú thích* 25, trang 74. Điều ước quốc tế ký kết bởi Hoa Kỳ trước khi Hiến pháp ra đời, như là các điều ước về thương mại và đồng minh với Pháp trong cuộc Chiến Tranh Cách Mạng Mỹ và hòa ước kết thúc chiến tranh với Anh Quốc, đặc biệt yêu cầu việc trao đổi văn kiện phê chuẩn sau khi ký, và Thỏa ước Liên bang yêu cầu các điều ước phải được phê chuẩn bởi đa số Quốc hội Mỹ.

<sup>30</sup> Xem JONES, *chú thích* 25, tại 76–77; xem thêm, ví dụ, 5 JOHN BASSETT MOORE, *A DIGEST OF INTERNATIONAL LAW* 189 (1906) (Miêu tả một cuộc đàm phán điều ước quốc tế với Tây Ban Nha năm 1819 mà Ngoại trưởng Mỹ John Quincy Adams giải thích với bộ trưởng Tây Ban Nha rằng “Bởi bản chất Hiến Pháp của chúng tôi, các bộ trưởng không bao giờ có quyền hạn đầy đủ hay không giới hạn”).

<sup>31</sup> JONES, *chú thích* 25, trang 77.

ước đó. Điều này phù hợp với các giả định quốc tế thời bấy giờ.<sup>32</sup> Hoa Kỳ và các nước khác cuối cùng đã từ bỏ quan điểm này, và giả định trong luật quốc tế hiện nay là các điều ước quốc tế không có hiệu lực hồi tố.<sup>33</sup>

Ngày nay, mặc dù việc ký không còn được xem như là biểu thị sự đồng ý chịu ràng buộc của một điều ước, nhiều nhà nghiên cứu luật quốc tế và các luật sư lập luận rằng việc ký thật sự áp đặt một số nghĩa vụ nhất định lên quốc gia ký. Luận điểm này dựa trên một điều khoản trong Công ước Viên, công ước quy định việc thành lập, giải thích và chấm dứt các điều ước quốc tế. Điều 18 trong Công ước Viên quy định rằng một quốc gia khi ký một điều ước "có nghĩa vụ không tiến hành thực hiện những hành vi làm thất bại mục tiêu và mục đích" của điều ước.<sup>34</sup> Mặc dù Mỹ vẫn chưa phê chuẩn Công ước Viên, các quan chức lập pháp đã tuyên bố nhiều lần rằng họ xem phần lớn công ước Viên là luật tập quán quốc tế có ràng buộc.<sup>35</sup> Hơn thế nữa, ban đầu khi cơ quan hành pháp cố gắng tìm kiếm sự phê chuẩn Công ước Viên từ Thượng viện, các quan chức Bộ Ngoại giao đã mô tả cụ thể nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước trong Điều 18 như là việc pháp điển hóa luật tập quán quốc tế, và các quan chức Bộ Ngoại giao cũng đã nhiều lần lặp lại cách giải thích này.<sup>36</sup>

<sup>32</sup> Xem J. Mervyn Jones, *The Retroactive Effect of the Ratification of Treaties*, 29 AM. J. INT'L L. 51 (1935); Xem thêm Edward T. Swaine, *Unsigning*, 55 STAN. L. REV. 2061, 2069 n.38 (2003).

<sup>33</sup> Xem Công ước Viên, Chú thích 22, Điều 28.

<sup>34</sup> Như trên. Điều. 18.

<sup>35</sup> Xem RESTATEMENT (THIRD) OF THE FOREIGN RELATIONS LAW OF THE UNITED STATES, chú thích 1, trang 145, 145 n.2 (ghi lại các tuyên bố của nhánh hành pháp). Hoa Kỳ đã ký Công ước Viên. Có một câu hỏi xa hơn là liệu rằng Điều 18 về bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước có được áp dụng, theo luật tập quán quốc tế, cho chữ ký của Hoa Kỳ hay không, và nếu vậy, những nghĩa vụ kéo theo là gì. Ví dụ, với tư cách là một bên ký Công ước Viên, Hoa Kỳ có bị ràng buộc không được vi phạm Điều 18 vì làm như vậy có thể làm thất bại mục tiêu và mục đích của công ước đó hay không? Vì những lý do sẽ được thảo luận trong phần IV, câu trả lời phải là Không.

<sup>36</sup> Chính quyền Nixon ký Công ước Viên vào năm 1970 và đệ trình lên Thượng viện năm 1971. Trong bức thư đệ trình của Tổng thống, Bộ Ngoại giao miêu tả Công ước là nhằm "thiết lập ra một cơ chế chung để điều chỉnh tất cả mọi khía cạnh của việc xây dựng và tuân thủ hiệp ước." Lá thư đệ trình từ William P. Rogers, Ngoại trưởng Mỹ, gửi tổng thống Richard M. Nixon (18 tháng 10, 1971), *trong* Message from the President of the United States Transmitting the Vienna Convention on the Law of Treaties, 92d Cong., 1st Sess. at 1 (22 tháng 11, 1971). Khi bình luận về nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước tại Điều 18, Bộ Ngoại giao cho rằng "quy định này được công nhận rộng rãi trong luật tập quán quốc tế." Như trên trang 2. Trả lời bức thư năm 1978 của 14 Thượng Nghị sĩ bày tỏ quan ngại về những nghĩa vụ pháp lý có thể xuất phát từ việc Hoa Kỳ ký Công ước về Luật biển, Đại sứ Elliot Richardson phát biểu rằng việc ký "Không áp đặt nghĩa vụ nào ngoại trừ quy định kiềm chế các hành động có thể làm thất bại mục tiêu và mục đích của điều ước," và rằng "các quy định của Công ước Viên, bao gồm Điều 18, phần lớn là sự pháp điển hóa luật tập quán quốc tế." *The Law of Treaties and Other International Agreements, 1979 DIGEST OF UNITED STATES PRACTICE IN INTERNATIONAL LAW* § 1, trang 692. Năm 2001, khi trả lời cho câu hỏi về bản báo cáo của Thượng nghị sĩ Jesse Helms, Ngoại trưởng Mỹ Colin Powell tái khẳng định rằng quan điểm của Bộ ngoại giao

Nếu Mỹ bị ràng buộc bởi luật quốc tế không được làm thất bại mục tiêu và mục đích của các điều ước quốc tế mà nó đã ký nhưng không phê chuẩn, thì việc Tổng thống hoặc viên chức được ủy quyền đã đơn phương ký vào điều ước vẫn có thể ràng buộc Mỹ vào một số nghĩa vụ pháp lý quốc tế nhất định. Trong những năm gần đây, các nhà bình luận đã đưa ra nhiều nhận xét liên quan đến nghĩa vụ của Mỹ theo các điều ước quốc tế đã ký nhưng chưa phê chuẩn. Ví dụ, Điều 37(a) Công ước về quyền trẻ em nghiêm cấm sử dụng hình thức tử hình đối với bất kỳ ai phạm tội dưới 18 tuổi, nhiều nhà bình luận nhận xét rằng việc thi hành án tử hình đối với vị thành niên của Mỹ - điều đã được cho phép ở một số tiểu bang ở Mỹ trước khi có phán quyết của Tòa án Liên bang trong vụ *Roper v. Simmons*<sup>37</sup> - đã vi phạm mục tiêu và mục đích của Công ước.<sup>38</sup> Một ví dụ khác liên quan đến Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện. Dù thượng viện đã không thông qua hiệp ước trên với tỉ lệ 51-48 vào năm 1999, có nghĩa là hiệp ước không đủ đa số phiếu ủng hộ để được thông qua, chưa tính tới tỉ lệ đa số 2/3, nhưng chính quyền Clinton và vài nhà bình luận vẫn cho rằng Mỹ vẫn có nghĩa vụ tránh thử nghiệm vũ khí hạt nhân vì đã ký vào điều ước trước đó.<sup>39</sup> Một ví dụ nữa là Nghị định thư bổ sung thứ

---

là Điều 18 phản ánh luật tập quán quốc tế. Xem *Treaties and Other International Agreements*, 2001 DIGEST OF UNITED STATES PRACTICE IN INTERNATIONAL LAW 212-13.

<sup>37</sup> 543 U.S. 551(2005). Trong vụ *Roper*, Tòa án Tối cao cho rằng việc tử hình tội phạm vị thành niên (có nghĩa là những người phạm tội bị tử hình khi dưới 18 tuổi) là một hình phạt độc ác và khác thường vi phạm Tu chính án thứ 8 của Hiến pháp Hoa Kỳ. Dù Tòa không dựa vào việc Hoa Kỳ ký Công ước Quyền trẻ em, Tòa đã lưu ý rằng mọi quốc gia trên thế giới trừ Hoa Kỳ và Somalia đã phê chuẩn Công ước. *Như trên* trang 576. Trong lời phản bác của mình, Thẩm phán Scalia dẫn giải việc Hoa Kỳ chưa phê chuẩn Công ước và lập luận rằng "Trừ khi Tòa bổ sung vào thẩm quyền của mình quyền phê chuẩn điều ước thay mặt cho Hoa Kỳ, thì tôi không thấy làm thế nào chứng cứ này ủng hộ, chứ không phải bác bỏ, lập trường của Tòa" *Như trên* trang 605 (Scalia, J., phản bác).

<sup>38</sup> Xem, ví dụ, Panel Discussion, *Human Rights and Human Wrongs: Is the United States Death Penalty System Inconsistent with International Human Rights Law?*, 67 FORDHAM L. REV. 2793, 2812 (1999) (bình luận của giáo sư William Schabas); Connie de la Vega & Jennifer Fiore, *The Supreme Court of the United States Has Been Called Upon to Determine the Legality of the Juvenile Death Penalty in Michael Domingues v. State of Nevada*, 21 WHITTIER L. REV. 215, 224 (1999). *Nhưng xem* Curtis A. Bradley, *The Juvenile Death Penalty and International Law*, 52 DUKE L.J. 485, 512-13 (2002) (phản bác lập luận này).

<sup>39</sup> Xem, ví dụ, Bill Gertz, *Albright Says U.S. Bound by Nuke Pact*, WASH. TIMES, 2 tháng 11, 1999, tại A1 (trích thư từ Ngoại trưởng Madeleine Albright gửi các bộ trưởng ngoại giao về các nghĩa vụ của Hoa Kỳ "với tư cách là một bên ký điều ước theo luật pháp quốc tế"); Tổng thống William J. Clinton, nhấn mạnh tại buổi họp báo về Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện (14 tháng 10, 1999) ("Tôi đã ký hiệp ước đó, nó vẫn ràng buộc chúng ta trừ khi tôi ra đi, và thực tế là xóa tên chúng ta ra khỏi đó — nghĩa là trừ khi Tổng thống xóa chữ ký của mình thì chúng ta vẫn bị nó ràng buộc"), <http://www.fas.org/nuke/control/ctbt/text/101499clintonstatement.htm> (xem lần cuối 18 tháng 3, 2007); xem thêm Patricia Hewitson, *Nonproliferation and Reduction of Nuclear Weapons: Risks of Weakening the Multilateral Nuclear Nonproliferation Norm*, 21 BERKELEY J. INT'L L. 405, 463-64 (2003) (tranh luận rằng "Nổi lại các thử nghiệm bằng các vụ nổ hạt nhân của Mỹ sẽ thất bại mục tiêu" của (CTBT); Sean D. Murphy, *Contemporary Practice of the United States Relating to International Law*, 94 AM. J. INT'L L. 137, 139, n.15 (2000) (nói rằng "Hoa Kỳ có lẽ vẫn còn bị ràng buộc theo luật tập quán quốc tế (bằng chứng là Điều 18 của Công ước Viên về Luật điều ước quốc

nhất của Công ước Geneva. Các nhà bình luận nhận định rằng, dù vấp phải sự bác bỏ từ chính quyền Reagan, việc chính quyền Carter ký vào Nghị định thư đó tiếp tục ràng buộc nước Mỹ vào các nghĩa vụ khác nhau, như là hạn chế sử dụng vũ khí.<sup>40</sup>

Các nhà bình luận trên cho rằng việc ký một điều ước buộc một quốc gia phải tuân thủ toàn bộ điều ước hoặc các quy định “quan trọng” hay “cốt lõi”. Hai giáo sư Goodman và Jinks đã khẳng định quan điểm thứ hai, rằng “theo bản chất luật quốc tế, các nghĩa vụ cốt lõi có giá trị ràng buộc trong giai đoạn đầu chấp nhận điều ước – nghĩa là khi ký điều ước”.<sup>41</sup> Những lập luận này tương tự với lập luận đã được đưa ra liên quan đến một hạn chế khác về bảo vệ “mục tiêu và mục đích” trong Công ước Viên – đó là không được đưa ra các bảo lưu “không phù hợp với mục tiêu và mục đích của điều ước”.<sup>42</sup>

Ý nghĩa thực tế của các nghĩa vụ xuất phát từ việc ký điều ước này được minh họa bằng quyết định “bỏ ký” Hiệp ước thành lập Tòa án Hình sự Quốc tế của

---

tế) phải kiềm chế không thực hiện những hành vi mà sẽ làm thất bại các mục tiêu và mục đích của CTBT,” nhưng thêm rằng “liệu những nghĩa vụ này yêu cầu Hoa Kỳ kiềm chế thử vũ khí hạt nhân hay không là không rõ”). Thượng nghị sĩ Trent Lott trả lời rằng “cuộc bỏ phiếu trong Thượng viện là nhằm giải thoát Hoa Kỳ khỏi bất kỳ nghĩa vụ có thể có nào xuất phát từ việc ký vào văn bản đã được đàm phán của điều ước.” Bill Gertz, *Lott Hits Clinton’s Stance on Nuke Pact*, WASH. TIMES, 3 tháng 11, 1999, trang A1. Khi lập luận rằng Mỹ vẫn tiếp tục có nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích của hiệp ước, một số nhà bình luận đã chỉ ra rằng hiệp ước này vẫn tiếp tục nằm trên nghị trình của Thượng viện dù nó đã bác bỏ hiệp ước này. Xem, ví dụ, Murphy, *chú thích ở trên*. Về cuộc thảo luận về quyền của Tổng thống trong việc rút một điều ước khỏi sự xem xét của Thượng viện, xem David C. Scott, *Presidential Power to “Un-Sign” Treaties*, 69 U. CHI. L. REV. 1447 (2002).

<sup>40</sup>Xem, ví dụ, Thomas Michael McDonnell, *Cluster Bombs over Kosovo: A Violation of International Law?*, 44 ARIZ. L. REV. 31, 107 (2002); xem thêm Michael P. Scharf, *The ICC’s Jurisdiction over the Nationals of Non-Party States: A Critique of the U.S. Position*, 64 LAW & CONTEMP. PROBS. 67, 94 (2001) (“Dù Hoa Kỳ chưa phê chuẩn Nghị định thư thứ nhất, nó đã ký nghị định thư này (thời chính quyền Carter), và vì vậy nó có nghĩa vụ quốc tế ‘không thực hiện những hành động mà có thể làm thất bại các mục tiêu và mục đích của điều ước’ trong thời gian chờ Thượng viện phê chuẩn hay bác bỏ”).

<sup>41</sup> Ryan Goodman & Derek Jinks, *Measuring the Effects of Human Rights Treaties*, 14 EUR. J. INT’L L. 171, 173 (2003); xem thêm Barbara Crossette, *U.N. Endorses a Treaty to Halt All Nuclear Testing*, N.Y. TIMES, 11 tháng 9, 1996, tại A3 (trích dẫn giáo sư Thomas Franck về đề xuất “Công ước Viên quy định rằng từ thời điểm ký đến lúc phê chuẩn, một quốc gia có nghĩa vụ pháp lý không thực hiện hành động trái với thỏa thuận”) (phần nhấn mạnh được thêm vào).

<sup>42</sup>Xem Công ước Viên, *chú thích 22*, Điều 19. Tranh luận về “mục tiêu và mục đích” theo nghĩa rộng liên quan đến những bảo lưu có thể được phép đã được ra bởi Hội đồng Nhân quyền, Hội đồng này giám sát việc tuân thủ các Công ước Quốc tế về Quyền Dân sự và Chính trị. Xem Human Rights Committee, *General Comment No. 24*, U.N. Doc. CCPR/C/21/Rev.1/Add.6 (11 tháng 4, 1994). Để biết một phê bình đối với tuyên bố này dựa trên các văn bản và lịch sử soạn thảo của Điều 19, xem Bradley, *chú thích 38*, trang 503–05. Nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích trong Điều 18 có thể hẹp hơn nghĩa vụ trong điều 19. Điều 18 đề cập đến hành động mà “có thể làm thất bại” mục tiêu và mục đích của một điều ước, trong khi Điều 19 đề cập đến hành động bảo lưu mà “không tương thích với” mục tiêu và mục đích của một điều ước. Hơn thế nữa, Điều 18 tập trung vào thời gian tạm thời giữa việc ký và phê chuẩn, trong khi Điều 19 tập trung vào mối quan hệ tiếp diễn giữa một bên tham gia và điều ước nó đã phê chuẩn.

Mỹ. Trong quá trình ra thông báo của mình, chính quyền Bush bày tỏ quyết tâm ngăn chặn lập luận rằng Hoa Kỳ bị ràng buộc phải hỗ trợ Tòa án do đã ký vào Hiệp ước này. Bức thư của Tổng thống Mỹ gửi đến Tổng Thư ký Liên Hiệp Quốc tuyên bố rằng “Hoa Kỳ không có ý định trở thành một bên tham gia hiệp ước,” và rằng “theo đó, Hoa Kỳ không có nghĩa vụ pháp lý phát sinh từ việc ký (vào hiệp ước) của mình” - một dẫn chiếu rõ ràng đến Điều 18 của Công ước Viên.<sup>43</sup> Cùng ngày, trong nỗ lực bảo vệ hành động của chính quyền Bush trước Trung tâm Nghiên cứu Quốc tế và Chiến lược (CSIS), một quan chức chính phủ tuyên bố rằng hành động của chính quyền là “phù hợp với Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế”.<sup>44</sup> Trong một dẫn chiếu trực tiếp hơn đến Điều 18 của Công ước, đại sứ Mỹ về các vấn đề tội phạm chiến tranh giải thích trong một buổi họp báo rằng tuyên bố của chính phủ có thể giúp nước Mỹ giữ được sự linh hoạt của mình bởi vì “khi ký vào một điều ước... quốc gia đó cam kết không thực hiện những hành động mà có thể làm thất bại mục tiêu và mục đích của điều ước.”<sup>45</sup>

Ta chỉ có thể suy đoán về những mối quan ngại cụ thể của chính quyền liên quan đến các nghĩa vụ xuất phát từ việc ký vào điều ước của Hoa Kỳ. Tuy nhiên, chúng ta biết rằng Hiệp ước thành lập Tòa án Hình sự Quốc tế đòi hỏi các bên tham gia “hợp tác đầy đủ với Tòa trong quá trình điều tra và truy tố tội phạm trong phạm vi thẩm quyền của Tòa” và “tuân theo các yêu cầu bắt giữ và giao nộp tội phạm”.<sup>46</sup> Ở đây có thể hiểu rằng, khi đã ký vào hiệp ước, Hoa Kỳ có thể được yêu cầu hỗ trợ

<sup>43</sup> Lá thư Bolton, *chú thích* 16. Trước khi được bổ nhiệm vào vị trí đó, Bolton đã bày tỏ quan ngại rằng việc ký hiệp ước thành lập Tòa án Hình sự Quốc tế của Tổng thống Clinton có thể ràng buộc Hoa Kỳ không được làm thất bại mục tiêu và mục đích của hiệp ước. Xem John R. Bolton, Editorial, *Unsign That Treaty*, WASH. POST, 4 tháng 1, 2001, trang A21; xem thêm John R. Bolton, *Is There Really "Law" in International Affairs?*, 10 TRANSNAT'L L. & CONTEMP. PROBS. 1, 47–48 (2000) (bày tỏ quan ngại về lập luận của Chính quyền Clinton rằng Hoa Kỳ vẫn bị ràng buộc bởi mục tiêu và mục đích của Hiệp ước Cấm Thử vũ khí hạt nhân toàn diện dù Thượng viện đã bác bỏ nó); John R. Bolton, *Should We Take Global Governance Seriously?*, 1 CHI. J. INT'L L. 205, 211–12 (2000) (chỉ trích sự phụ thuộc của chính quyền Clinton vào mục tiêu và mục đích của hiệp ước sau khi nó đã bị bác bỏ bởi Thượng viện).

<sup>44</sup> Marc Grossman, Thứ trưởng Ngoại giao phụ trách các vấn đề chính trị, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, Remarks to the Center for Strategic and International Studies (6 tháng 5, 2002), có tại <http://www.state.gov/p/us/rm/9949.htm>.

Trong một tuyên bố khác, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Donald Rumsfeld đã giải thích nhiều quan ngại của Chính quyền về điều ước, gồm “thiếu sự kiểm soát và đối trọng đầy đủ quyền hạn của các công tố viên và các thẩm phán của Tòa; sự mờ nhạt trong thẩm quyền của Hội đồng Bảo an LHQ đối với các vụ truy tố hình sự quốc tế, và việc thiếu một cơ chế hiệu quả để ngăn chặn việc truy tố bị chính trị hóa các thành viên quân đội và các quan chức Hoa Kỳ.” Press Release, U.S. Dep't of Def., Secretary Rumsfeld Statement on the ICC Treaty 6 tháng 5, 2002), có tại <http://www.defenselink.mil/Releases/Release.aspx?ReleaseID=3337>.

<sup>45</sup> Pierre-Richard Prosper, Đặc phái viên về các vấn đề tội phạm chiến tranh, Foreign Press Center Briefing (6 tháng 5, 2002), có tại <http://fpc.state.gov/9965.htm>.

<sup>46</sup> Xem Quy chế Rome, *chú thích* 14, Điều. 86, 89.

Tòa, ví dụ như dẫn độ một nghi phạm đang ở khu vực thuộc thẩm quyền của Hoa Kỳ hoặc cung cấp chứng cứ nằm dưới quyền kiểm soát của Mỹ. Chính quyền Mỹ chắc hẳn đã tính tới nghĩa vụ này, vì vào cùng ngày Chính quyền tuyên bố rằng Mỹ sẽ không trở thành một bên tham gia hiệp ước, đại sứ Mỹ về các vấn đề tội phạm chiến tranh cũng chỉ rõ rằng Tòa án "không nên trông chờ bất cứ hỗ trợ hay sự hợp tác nào từ chính phủ Mỹ. Nếu các công tố viên (của tòa án) tìm cách xây dựng hồ sơ chống lại một cá nhân nào đó thì công tố viên nên tự mình thực hiện mà không phụ thuộc hay dựa dẫm vào thông tin và sự hợp tác từ Hoa Kỳ."<sup>47</sup>

Chính quyền Bush có thể đã e ngại rằng kế hoạch của họ nhằm ký kết các hiệp định không giao nộp (non-surrender agreements) với các quốc gia riêng rẽ, theo đó những nước này cam kết không giao nộp các nhân viên mang quốc tịch Hoa Kỳ cho Tòa án Hình sự Quốc tế, có thể sẽ được xem là một nỗ lực nhằm làm thất bại mục tiêu và mục đích của hiệp ước. Mỹ bây giờ đã ký kết các hiệp định không giao nộp với khoảng 100 quốc gia.<sup>48</sup> Bằng cách đó, Hoa Kỳ đã tìm cách đạt được lợi ích từ Điều 98(2) của hiệp ước thành lập Tòa án Hình sự Quốc tế. Điều này quy định rằng Tòa án:

có thể không thực hiện yêu cầu giao nộp (nghi phạm) mà yêu cầu đó sẽ đòi hỏi quốc gia được yêu cầu (requested state) thực hiện các hành động không phù hợp với những nghĩa vụ của nó theo các hiệp định quốc tế mà theo đó cần có sự chấp thuận của nước giao nộp gốc (sending state) trong việc giao nộp công dân của nước đó cho Tòa, trừ trường hợp Tòa án trước đó có được sự hợp tác của nước giao nộp gốc chấp thuận sự giao nộp này.<sup>49</sup>

---

<sup>47</sup> Prosper, *chú thích* 45. Quốc hội sau đó đã ban hành Đạo luật bảo vệ quân nhân Hoa Kỳ năm 2002, qua đó ngăn cản các chính quyền liên bang, tiểu bang và địa phương hỗ trợ ICC. Xem Pub.L. No. 107-206, 116 Stat. 899 (2002). Đạo luật cũng cho phép tổng thống sử dụng "tất cả các phương tiện cần thiết và thích hợp" để các quân nhân và viên chức chính phủ Mỹ và đồng minh bị bắt giữ hoặc bị bỏ tù bởi tòa án hay đại diện của toàn sẽ được phóng thích. *Như trên* § 2008.

<sup>48</sup> Xem Thông cáo báo chí, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, U.S. Signs 100th Article 98 Agreement (3 tháng 5, 2005), có tại <http://www.state.gov/r/pa/prs/ps/2005/45573.htm>; Bộ ngoại giao Hoa Kỳ, Điều 98 hiệp định và Tòa án hình sự quốc tế, <http://www.state.gov/t/pm/art98/> (xem lần cuối 18 tháng 3, 2007). Đạo luật bảo vệ quân nhân, 116 Stat. 899, cấm cung cấp một số loại viện trợ cho những quốc gia nào từ chối ký kết các hiệp định về Điều 98 với Hoa Kỳ. Tuy nhiên, Tổng thống có quyền theo luật được miễn việc cấm, và ông đã làm như vậy đối với một số quốc gia. Xem, ví dụ, Memorandum from President George W. Bush to the U.S. Sec'y of State, Waiving Prohibition on United States Military Assistance with Respect to Various Parties to the Rome Statute Establishing the International Criminal Court (6 tháng 5, 2006), có tại <http://www.whitehouse.gov/news/releases/2006/10/print/20061002-7.html>.

<sup>49</sup> Quy chế Rome, *chú thích* 14, điều 98.

Tuy vậy, một vài nhà bình luận đã đưa ra ý kiến rằng các hiệp định không giao nộp này vi phạm mục tiêu và mục đích của hiệp ước.<sup>50</sup>

### 3. Điều khoản về hiệp ước và quyền ký kết các hiệp định hành pháp

Việc áp dụng các nghĩa vụ quốc tế dựa vào việc ký hiệp ước đặt ra các vấn đề liên quan đến hiến pháp cho Hoa Kỳ. Điều II Hiến pháp chỉ rõ một quy trình theo đó Hoa Kỳ muốn cam kết gia nhập điều ước thì Tổng thống phải có sự tham vấn và đồng ý của 2/3 Thượng viện.<sup>51</sup> Giống như cơ chế lưỡng viện và các yêu cầu về tính đại diện trong việc ban hành pháp luật liên bang, các thủ tục cho việc xây dựng các điều ước là một phần trong cơ chế kiểm soát và cân bằng của Hiến pháp.<sup>52</sup> Hơn thế, theo án lệ (case law) hiện tại, các điều ước không bị hạn chế bởi các giới hạn dành cho việc ban hành luật pháp liên bang,<sup>53</sup> khiến cho các yêu cầu về quy trình nói trên trở nên đặc biệt quan trọng.<sup>54</sup>

Các nhà lập quốc có hàng tá lý do để yêu cầu có sự tham vấn và chấp thuận của Thượng viện trong việc xây dựng điều ước (treatymaking), trong đó có mong muốn bảo vệ lợi ích của quốc gia, kiểm soát quyền lực của nhánh hành pháp, và

---

<sup>50</sup> Xem ví dụ, Chet J. Tan, Jr., *The Proliferation of Bilateral Non-Surrender Agreements Among Non-Ratifiers of the Rome Statute of the International Criminal Court*, 19 AM. U. INT'L L. REV. 1115 (2004); James Crawford, Philippe Sands & Ralph Wilde, Joint Opinion, In the Matter of the Statute of the International Criminal Court and In the Matter of Bilateral Agreements Sought by the United States Under Article 98(2) of the Statute (5 tháng 6, 2003), có tại [http://www.humanrightsfirst.org/international\\_justice/Art98\\_061403.pdf](http://www.humanrightsfirst.org/international_justice/Art98_061403.pdf). Bởi vì thông báo không có ý định trở thành thành viên của hiệp ước, Mỹ không bị ràng buộc phải bảo vệ mục tiêu và mục đích của hiệp ước đó. Tuy nhiên, các nhà bình luận đã lập luận rằng các quốc gia là các bên thành viên hoặc bên ký hiệp ước sẽ vi phạm luật pháp quốc tế nếu họ ký các hiệp định như vậy với Hoa Kỳ.

<sup>51</sup> Hiến Pháp Hoa Kỳ. Điều. II, § 2.

<sup>52</sup> Xem Brannon P. Denning & Michael D. Ramsey, *American Insurance Association v. Garamendi and Executive Preemption in Foreign Affairs*, 46 WM. & MARY L. REV. 825, 918 (2004); cf. Clinton v. New York, 524 U.S. 417 (1998) (hủy bỏ hiệu lực Đạo luật Phủ quyết một phần (Line Item Veto Act) dựa trên việc không tuân thủ các yêu cầu thủ tục làm luật); INS v. Chadha, 462 U.S. 919 (1983) (hủy bỏ hiệu lực quy định quyền phủ quyết của cơ quan lập pháp dựa trên việc không tuân thủ các yêu cầu thủ tục làm luật).

<sup>53</sup> Xem, ví dụ, Missouri v. Holland, 252 U.S. 416 (1920). Để biết một cuộc tranh luận học thuật về mối quan hệ giữa hiệu lực của các hiệp ước so với chủ nghĩa liên bang Hoa Kỳ, so sánh Curtis A. Bradley, *The Treaty Power and American Federalism*, 97 MICH. L. REV. 390 (1998) [sau đây gọi là Bradley (1998)], Curtis A. Bradley, *The Treaty Power and American Federalism, Part II*, 99 MICH. L. REV. 98 (2000), and Nicholas Quinn Rosenkranz, *Executing the Treaty Power*, 118 HARV. L. REV. 1867 (2005), with David M. Golove, *Treaty-Making and the Nation: The Historical Foundations of the Nationalist Conception of the Treaty Power*, 98 MICH. L. REV. 1075 (2000), và Edward T. Swaine, *Does Federalism Constrain the Treaty Power?*, 103 COLUM. L. REV. 403 (2003).

<sup>54</sup> Xem, ví dụ, David Sloss, *International Agreements and the Political Safeguards of Federalism*, 55 STAN. L. REV. 1963 (2003).

giới hạn số lượng các cam kết quốc tế mà quốc gia gia nhập.<sup>55</sup> Như Alexander Hamilton đã giải thích trong *Federalist No. 75* rằng khi mới lập quốc, người ta cho rằng cả Tổng thống lẫn một phần cơ quan lập pháp phải tham gia vào quá trình xây dựng điều ước:

Các quy định ở các nước khác được cho là không thể thiếu trong việc quản lý các cuộc đàm phán với nước ngoài đã chỉ ra rằng cơ quan hành pháp, với tư cách là chủ thể phù hợp nhất trong các giao dịch này, mặc dù có tầm quan trọng lớn lao của sự tin tưởng, nhưng do các điều ước hoạt động như các đạo luật, nên cần thiết phải có sự tham gia của toàn bộ hoặc một phần cơ quan lập pháp trong việc xây dựng các điều ước này.<sup>56</sup>

Hamilton tiếp tục cho rằng, “cho dù việc cho phép quân vương toàn quyền xây dựng các điều ước có phù hợp và an toàn đến mức nào trong các chính phủ nơi mà thẩm quyền hành pháp là một nền quân chủ cha truyền con nối, thì cũng sẽ vô cùng không an toàn và không phù hợp nếu giao toàn quyền xây dựng điều ước cho một cơ quan dân cử có nhiệm kỳ 4 năm.”<sup>57</sup> Tuy nhiên, nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước ghi trong Điều 18 Công ước Viên dường như thể hiện việc áp đặt các nghĩa vụ quốc tế mang tính ràng buộc thông qua hành động ký đơn phương của “cơ quan dân cử”. Hơn thế nữa, vì Điều 18 không đặt ra giới hạn thời gian cho việc phê chuẩn, những cam kết như thế có thể kéo dài trong nhiều năm.<sup>58</sup>

Chắc chắn là khó mà chứng tỏ Điều II về quy trình thông qua điều ước là cách *duy nhất* Hoa Kỳ có thể tham gia một cách hợp hiến vào các hiệp định quốc tế mang tính ràng buộc. Khi nói về vấn đề hạn chế sự can thiệp của nhà nước vào các

---

<sup>55</sup> Xem Jack N. Rakove, *Solving a Constitutional Puzzle: The Treaty-making Clause as a Case Study*, 1 PERSP. AM. HIST. 233 (1984); Charles Warren, *The Mississippi River and the Treaty Clause of the Constitution*, 2 GEO. WASH. L. REV. 271 (1934).

<sup>56</sup> THE FEDERALIST NO. 75, trang 451 (Alexander Hamilton) (Clinton Rossiter ed., 1961); xem thêm JOSEPH STORY, COMMENTARIES ON THE CONSTITUTION OF THE UNITED STATES 557 (1833) (“Tổng thống là tác giả trực tiếp và cuối cùng của tất cả các điều ước. . . Nhưng không có hiệp ước nào được hình thành theo cách đó trở nên ràng buộc đối với quốc gia trừ khi nó nhận được sự đồng ý có chủ ý của hai phần ba Thượng viện.”); HENRY WHEATON, ELEMENTS OF INTERNATIONAL LAW 187 (1836) (“Ở một số nước cộng hòa, trong đó có Hoa Kỳ, sự tham vấn và đồng ý của Thượng viện là điều cần thiết để cho phép người đứng đầu cơ quan hành pháp cam kết số phận của quốc gia vào hình thức này.”).

<sup>57</sup> THE FEDERALIST NO. 75, chú thích 56, trang 451; xem thêm THE FEDERALIST NO. 69, 419 (Alexander Hamilton) (phân biệt tổng thống được đề cử so với Vua Anh và rằng tổng thống, không giống như vua Anh, không thể tự mình ký kết điều ước).

<sup>58</sup> Vai trò của tổng thống trong việc bắt đầu nghĩa vụ xuất phát từ việc ký điều ước này khác biệt với vai trò của ông ta trong việc hình thành các quy tắc chung của luật tập quán quốc tế. Mặc dù tổng thống có thể có những hành động cùng với các quốc gia khác có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của luật tập quán quốc tế, ông ta có thể không được đơn phương tạo ra nghĩa vụ pháp luật tập quán quốc tế đối với Hoa Kỳ.



vấn đề quốc tế, Hiến pháp không chỉ nhắc đến các “điều ước” (treaties) – thuật ngữ được sử dụng trong Điều II – mà còn nhắc đến cả các “Hiệp định” (agreements) và “thỏa thuận” (compacts). Như vậy, có thể thấy rằng có một vài hiệp định quốc tế không được điều chỉnh bởi quy trình của Điều II.<sup>59</sup> Thật sự, Hoa Kỳ đã tham gia nhiều hiệp định quốc tế mang tính ràng buộc trong lịch sử mà không qua quy trình trong Điều II. Thủ tục này đặc biệt thịnh hành trong thời kỳ kể từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, giai đoạn mà phần lớn các hiệp định quốc tế (international agreements) mà Hoa Kỳ tham gia đã không qua quy trình yêu cầu có sự đồng thuận của 2/3 Thượng viện. Thật vậy, trong vòng 50 năm từ 1939 đến 1989, Hoa Kỳ đã tham gia vào 11.698 “hiệp định hành pháp” (executive agreements - các hiệp định được ký kết bên ngoài quy trình của Điều II) và chỉ có 702 điều ước theo quy trình của Điều II.<sup>60</sup> Thủ tục lâu đời mang tính lịch sử này thường được coi trọng trong việc giải thích hiến pháp, đặc biệt trong lĩnh vực ngoại giao.<sup>61</sup>

Một số lượng lớn các hiệp định hành pháp của Hoa Kỳ là các hiệp định Hành pháp - Quốc hội (congressional - executive agreements), tức là các hiệp định được thực hiện với sự tán thành đa số của Quốc hội theo kiểu *ex ante* (thông qua trước) hoặc *ex post* (thông qua sau).<sup>62</sup> Tuy nhiên, có một số hiệp định được gọi là các “hiệp định hành pháp đơn thuần” (sole executive agreements), tức các hiệp định quốc tế được ký kết duy nhất bởi tổng thống. Dù nhiều hiệp định hành pháp đơn thuần liên quan đến những vấn đề tương đối nhỏ hoặc các vấn đề thường nhật, một vài các hiệp định lại có tác động đáng kể, và nhiều quyết định của Tòa án Tối cao cho rằng các hiệp định này (chủ yếu liên quan đến giải quyết các tuyên bố và công nhận chính phủ nước ngoài) không chỉ ràng buộc Hoa Kỳ về mặt quốc tế mà còn có vai trò trong nước như là các đạo luật liên bang tối cao (preemptive federal laws – tức luật của các tiểu bang nếu trái với các hiệp định này thì các hiệp định sẽ

<sup>59</sup>Xem Michael D. Ramsey, *Executive Agreements and the (Non)Treaty Power*, 77 N.C. L. REV. 133 (1998). Hiến pháp nghiêm cấm các tiểu bang tham gia vào bất cứ “hiệp ước, liên minh, hoặc liên hiệp” nào và yêu cầu họ phải có được sự chấp thuận của Quốc hội trước khi tham gia vào các “hiệp định hay thỏa thuận”. U.S. CONST. art. I, § 10.

<sup>60</sup>Xem nghiên cứu CRS, chú thích 24, trang 39.

<sup>61</sup>Xem, ví dụ, *Youngstown Sheet & Tube Co. v. Sawyer*, 343 U.S. 579, 610–11 (1952) (Frankfurter, J., đồng tình); *United States v. Curtiss-Wright Exp. Corp.*, 299 U.S. 304, 327–28 (1936).

<sup>62</sup>Xem CONG. RESEARCH SERV., 95TH CONG., INTERNATIONAL AGREEMENTS: AN ANALYSIS OF EXECUTIVEREGULATIONS AND PRACTICES (Comm. Print 1977) (thấy rằng trong giai đoạn 1946-1972, 88,3% các hiệp định hành pháp dựa ít nhất một phần vào thẩm quyền theo luật định, 6,2% dựa trên các hiệp ước, và 5,5% chỉ dựa trên quyền hành pháp); C.H. McLaughlin, *The Scope of the Treaty Power in the United States II*, 43 MINN. L. REV. 651, 721 (1959) (kết luận rằng chỉ có 5,9% các hiệp định hành pháp được ký kết từ năm 1938 đến năm 1957 được dựa hoàn toàn vào thẩm quyền hợp hiến của Tổng thống).

có hiệu lực cao hơn – NHĐ).<sup>63</sup> Có thể nói rằng các nghĩa vụ xuất phát từ việc cơ quan hành pháp ký vào một điều ước là tương tự với các nghĩa vụ xuất phát từ các hiệp định hành pháp đơn thuần.

Có một cuộc tranh luận lớn trong giới học thuật về tính hợp pháp của các hiệp định Hành pháp – Quốc hội.<sup>64</sup> Mặc dù phần lớn các nhà bình luận đồng ý rằng những hiệp định này ít ra cũng đôi khi có giá trị hợp hiến, nhiều nhà bình luận tin rằng quyền lực của các hiệp định Hành pháp – Quốc hội hạn chế hơn quyền lực của điều ước theo Điều II. Ví dụ, các nhà bình luận này lưu ý rằng bất chấp việc sử dụng thường xuyên các hiệp định Hành pháp – Quốc hội, các tổng thống nhìn chung không sử dụng chúng cho các vấn đề như nhân quyền hoặc kiểm soát vũ khí, và Thượng viện đã chỉ ra rằng họ sẽ chống lại những nỗ lực (sử dụng các hiệp định này cho các vấn đề quan trọng) như vậy.<sup>65</sup> Thay vào đó, các hiệp định Hành pháp – Quốc hội thường được sử dụng cho các hiệp định về mậu dịch và thương mại quốc tế, những lĩnh vực mà Quốc hội đặc biệt có nhiều thẩm quyền.<sup>66</sup> Hơn thế nữa, có nhiều ví dụ cho thấy các tổng thống thường sử dụng quy trình thông qua Thượng viện theo Điều II hơn là các hiệp định Hành pháp – Quốc hội cho các hiệp ước như Hiệp ước Cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện, mặc dù quy trình này làm giảm khả năng hiệp ước được phê chuẩn bởi cơ quan lập pháp.<sup>67</sup>

<sup>63</sup> Xem *Am. Ins. Ass'n v. Garamendi*, 539 U.S. 396 (2003) (giải quyết khiếu nại liên quan đến chiến tranh); *Dames & Moore v. Regan*, 453 U.S. 654 (1981) (giải quyết khiếu nại đối với nước ngoài như một phần giải quyết các cuộc khủng hoảng con tin); *United States v. Pink*, 315 U.S. 203 (1942) (thỏa thuận gây ảnh hưởng đến tuyên bố tài sản của Liên Xô như một phần của sự công nhận Liên Xô); *United States v. Belmont*, 301 U.S. 324 (1937) (giống như *Pink*).

<sup>64</sup> *So sánh, ví dụ*, Bruce Ackerman & David Golove, *Is NAFTA Constitutional?*, 108 HARV. L. REV. 799 (1995), và David M. Golove, *Against Free-Form Formalism*, 73 N.Y.U. L. REV. 1791 (1998), cùng với Laurence H. Tribe, *Taking Text and Structure Seriously: Reflections on Free-Form Method in Constitutional Interpretation*, 108 HARV. L. REV. 1221 (1995).

<sup>65</sup> Xem, ví dụ, Joel R. Paul, *The Geopolitical Constitution: Executive Expediency and Executive Agreements*, 86 CAL. L. REV. 671 (1998); Peter J. Spiro, *Treaties, Executive Agreements, and Constitutional Method*, 79 TEX. L. REV. 961 (2001); John C. Yoo, *Laws as Treaties?: The Constitutionality of Congressional-Executive Agreements*, 99 MICH. L. REV. 757 (2001); xem thêm CURTIS A. BRADLEY & JACK L. GOLDSMITH, *FOREIGN RELATIONS LAW: CASES AND MATERIALS* 473-74, 477 (2d ed. 2006) (ghi lại việc Thượng viện nhất định cho rằng các thỏa thuận kiểm soát vũ khí quan trọng phải được ký kết theo quy định của quy trình trong Điều II). *Nhưng xem* RESTATEMENT (THIRD) OF THE FOREIGN RELATIONS LAW OF THE UNITED STATES, *supra* note 1, tại § 303 cmt. e (1987) (cho rằng các hiệp ước và các hiệp định Hành pháp – Quốc hội là hoàn toàn tương tự nhau). Năm 1999, toàn thể Quốc hội thông qua điều luật cấm Hoa Kỳ trở thành một bên tham gia ICC bằng mọi cách thức ngoại trừ theo Điều II về hiệp ước. Xem 22 U.S.C. § 7401 (2000).

<sup>66</sup> Xem, ví dụ, *Made in the USA Found. v. United States*, 56 F. Supp. 2d 1226, 1319–22 (N.D. Ala. 1999), *vacated by* 242 F.3d 1300 (11th Cir. 2001).

<sup>67</sup> Có lẽ vì thế các tổng thống hoàn toàn không có quyền tự do lựa chọn ký kết một hiệp ước theo Điều II hay theo như một hiệp định hành pháp như một số nhà bình luận đã thừa nhận. Xem Lisa L.

Dù chúng ta có kết luận ra sao về phạm vi của các hiệp định Hành pháp – Quốc hội thì vẫn có những lý do thuyết phục hơn nhiều để kết luận rằng quyền lực của các hiệp định hành pháp đơn thuần là hẹp hơn quyền lực của các điều ước theo Điều II. Các hiệp định hành pháp đơn thuần không phải chịu những yêu cầu về quy trình dành cho các hiệp định Hành pháp - Quốc hội, tức là sự tán thành của Quốc hội. Chúng cũng không có sự nổi bật về lịch sử do ít được sử dụng hơn so với các hiệp định Hành pháp – Quốc hội. Vì các hiệp định hành pháp đơn thuần không cần được Quốc hội cho phép, chúng thuộc nhóm quyền lực tổng thống thấp hơn trong khung phân loại quyền lực tổng thống có nhiều ảnh hưởng của Thẩm phán Jackson được hình thành sau vụ tịch biên công ty thép *Youngstown*. Theo khung phân loại này, quyền lực của tổng thống đạt mức cao nhất khi các quyết định của tổng thống có sự tán thành của Quốc hội, như trường hợp các hiệp định Hành pháp – Quốc hội, nhưng sẽ nằm ở cấp thấp hơn ở giữa khi tổng thống hành động mà không có sự tán thành như vậy, như trường hợp của các hiệp định hành pháp đơn thuần.<sup>68</sup>

Vì những lý do trên, dù có những tranh luận học thuật về các hiệp định hành pháp, gần như tất cả các nhà bình luận đều đồng ý rằng quyền lực của tổng thống trong việc tham gia vào hiệp định hành pháp đơn thuần là hẹp hơn so với quyền lực của Hoa Kỳ trong việc tham gia vào các điều ước theo Điều II. Giáo sư Louis Henkin, người không ủng hộ các hiệp định hành pháp, đặc biệt là các hiệp định Hành pháp – Quốc hội, đã miêu tả lời tuyên bố rằng các hiệp định hành pháp đơn thuần hoàn toàn tương đương với các điều ước theo Điều II là “không thể chấp nhận, vì nó sẽ hoàn toàn loại bỏ sự ‘kiểm soát’ thông qua việc tán thành của Thượng viện, điều mà các nhà soạn thảo đã đấu tranh và thỏa hiệp để đưa vào trong Hiến Pháp.”<sup>69</sup> Vì thế, nhiều nhà bình luận thừa nhận rằng các hiệp định hành pháp đơn thuần chỉ có giá trị nếu chúng liên quan đến quyền lực hiến định độc lập của tổng thống, ví dụ như quyền của tổng thống trong việc quyết định Hoa Kỳ công nhận chính phủ nào, các quyền của tổng thống trong vai trò Tổng tư lệnh quân đội,

---

Martin, *The President and International Commitments: Treaties as Signaling Devices*, 35 PRES. STUD. Q. 440 (2005); John K. Setear, *The President’s Rational Choice of a Treaty’s Preratification Pathway: Article II, Congressional-Executive Agreement, or Executive Agreement?*, 31 J. LEGAL STUD. S5(2002).

<sup>68</sup> Xem *Youngstown Sheet & Tube Co. v. Sawyer*, 343 U.S. 579, 635–38 (Jackson, J., đồng tình); xem thêm *Hamdan v. Rumsfeld*, 126 S. Ct. 2749, 2774 n.23 (2006) (trích dẫn sự đồng tình của Thẩm phán Jackson).

<sup>69</sup> LOUIS HENKIN, FOREIGN AFFAIRS AND THE UNITED STATES CONSTITUTION 222 (xuất bản lần 2. 1996); xem thêm 1 LAURENCE H. TRIBE, AMERICAN CONSTITUTIONAL LAW 649 (xuất bản lần 3. 2000) (Việc cho rằng quyền ký kết các hiệp định hành pháp hoàn toàn tương tự quyền gia nhập điều ước quốc tế là không thỏa đáng ... vì kết luận như vậy sẽ làm vô hiệu hóa sự kiểm soát vô cùng quan trọng về mặt cấu trúc của Thượng viện đối với quyền hành của nhánh hành pháp mà những người soạn thảo Hiến pháp đã cẩn thận đưa vào Hiến pháp.)

hoặc quyền của tổng thống trong việc tiếp nhận các đại sứ.<sup>70</sup> Các nhà bình luận khác lại cho rằng những hiệp định như vậy chỉ có giá trị khi chúng liên quan đến các cam kết một lần hay ngắn hạn.<sup>71</sup>

Những hạn chế này ít ra khá phù hợp với các quyết định phê duyệt các hiệp định hành pháp đơn thuần bởi Tòa án Tối cao.<sup>72</sup> Hiệp định trong trường hợp vụ *Belmont* và *Pink* liên quan đến việc Hoa Kỳ công nhận Liên Xô và do đó liên quan đến quyền công nhận của tổng thống.<sup>73</sup> Hiệp định trong vụ *Dames & Moore* liên quan đến khủng hoảng con tin tại Iran và do đó liên quan đến quyền lực của Tổng tư lệnh quân đội. Thêm vào đó, các hiệp định trong mỗi trường hợp này chỉ liên

---

<sup>70</sup> Xem, ví dụ, RESTATEMENT (THIRD) OF THE FOREIGN RELATIONS LAW OF THE UNITED STATES, *supra* note 1, at § 303(4) (1987); RESTATEMENT (SECOND) OF THE FOREIGN RELATIONS LAW OF THE UNITED STATES § 121 (1965); CRS Study, *chú thích* 24, tại 26. Một trong những hiệp định hành pháp đơn thuần đầu tiên liên quan đến quyền hạn của Tổng tham mưu trưởng quân đội là hiệp định được ký kết bởi Tổng thống Madison với Anh Quốc trong cuộc chiến năm 1812, liên quan đến việc đối xử với tù nhân chiến tranh. Xem *Cartel for the Exchange of Prisoners of War*, U.S.-Gr. Brit., 12 tháng 5, 1813, *in lại trong* 2 TREATIES AND OTHER INTERNATIONAL ACTS OF THE UNITED STATES OF AMERICA, 1776-1818, trang 557 (bản của Hunter Miller, 1931). Về cuộc tranh luận liệu Điều II về "điều khoản giao quyền lực" (trong đó quy định rằng "Quyền hành pháp sẽ được trao cho Tổng thống Hoa Kỳ) có phải cũng là một nguồn quyền lực của tổng thống hay không, so sánh Saikrishna B. Prakash & Michael D. Ramsey, *The Executive Power over Foreign Affairs*, 111 YALE L.J. 231 (2001) (tranh luận rằng nó như vậy), với Curtis A. Bradley & Martin S. Flaherty, *Executive Power Essentialism and Foreign Affairs*, 102 MICH. L.REV. 545 (2004) (tranh luận rằng nó không phải như vậy).

<sup>71</sup> Xem, ví dụ, Ramsey, *chú thích* 59. Trong *Holmes v. Jennison*, 39 U.S. (14 Pet.) 540 (1840), Tòa án Tối cao cho rằng Vermont không thể dẫn độ một nghi phạm hình sự sang Canada vì mặc dù dàn xếp dẫn độ không cấu thành một "hiệp ước chính thức" nhưng nó đã tạo thành một "thỏa thuận" và do đó đã được loại trừ theo Điều I, Mục 10 của Hiến pháp vì thiếu sự ủy quyền của nghị viện. Phần lớn tòa án trích dẫn mô tả của Vattel về "các điều ước" như là những thỏa thuận được tạo ra "hoặc vĩnh viễn, hoặc trong một khoảng thời gian đáng kể" và tuyên bố của ông là "các thỏa thuận có mục đích tạm thời được gọi là các hiệp định (agreements), công ước (convention), và hiệp ước (pactions). Chúng được thiết lập qua một hành động đơn nhất, chứ không phải qua các hành động lặp đi lặp lại." *Như trên* trang 572; xem thêm 3 E. DE VATTEL, THE LAW OF NATIONS OR THE PRINCIPLES OF NATURAL LAW 160 (Charles G. Fenwick trans., Carnegie Inst. Wash. 1916) (1758). Ví dụ điển hình cho hiệp ước một lần là việc giải quyết tranh chấp. Đối với tài liệu về thực tiễn lâu đời trong việc giải quyết tranh chấp thông qua hiệp định hành pháp, xem, ví dụ, SAMUEL B. CRANDALL, TREATIES, THEIR MAKING AND ENFORCEMENT 85-87 (1904); Ingrid Brunk Wuerth, *The Dangers of Deference: International Claim Settlement by the President*, 44 HARV. INT'L L.J. 1 (2003). Một hiệp ước ngắn hạn phổ biến là một *modus Vivendi* (thỏa ước tạm thời), là "một công cụ pháp lý ghi lại một thỏa thuận quốc tế mang bản chất tạm thời nhằm sẽ được thay thế bởi một thỏa thuận chi tiết và mang tính chất lâu dài hơn." U.N. TREATY COLLECTION, TREATY REFERENCE GUIDE (1999), có tại <http://untreaty.un.org/English/guide.pdf>. Ví dụ về *modi vivendi* đạt được thông qua các hiệp định hành pháp, xem CRANDALL, *supra*, tại 87-88.

<sup>72</sup> Xem các trường hợp trong *supra* chú thích 63.

<sup>73</sup> Xem *United States v. Belmont*, 301 U.S. 324, 330 (1937); *United States v. Pink*, 315 U.S. 203, 229; xem thêm *Banco Nacional de Cuba v. Sabbatino*, 376 U.S. 398, 410 (1964) ("Công nhận về mặt chính trị là chức năng độc quyền của ngành hành pháp").

quan đến việc giải quyết một lần các tranh chấp chống lại một chính phủ nước ngoài.<sup>74</sup>

Quyết định gần đây của Tòa án Tối cao trong vụ *American Insurance Association v. Garamendi* không thay đổi kết luận về các giới hạn của hiệp định hành pháp đơn thuần. Trong vụ *Garamendi*, Tòa án Tối cao cho rằng một đạo luật của bang California đã bị vô hiệu hóa vì nó gây trở ngại đối với việc thực hiện chính sách của nhánh hành pháp được thể hiện trong một số hiệp định hành pháp nhất định về giải quyết các khiếu nại liên quan đến vụ diệt chủng người Do Thái của Đức Quốc xã.<sup>75</sup> Dù vụ việc liên quan đến các hiệp định quốc tế mang tính ràng buộc, ngôn từ trong quan điểm của Tòa gợi ý rằng nhánh hành pháp có quyền đơn phương vô hiệu hóa luật của các tiểu bang trong các vấn đề quốc tế. Cụ thể, Tòa lưu ý rằng “trong một số trường hợp, việc thực hiện quyền lực của tiểu bang liên quan đến quan hệ đối ngoại phải thuận theo chính sách của Chính phủ Liên bang” và rằng “cơ quan hành pháp có thẩm quyền quyết định chính sách đó nên như thế nào.”<sup>76</sup> Dù với những ngôn từ chung chung như vậy, Tòa án không khuyến nghị rằng nhánh hành pháp có thẩm quyền không hạn chế, dù thông qua các hiệp định hành pháp, trong việc vô hiệu hóa luật của các tiểu bang. Thật vậy, khi cho rằng “các hiệp định hành pháp *có hiệu lực* được ưu tiên áp dụng trước luật pháp tiểu bang, cũng tương tự như các điều ước,”<sup>77</sup> có thể hiểu Tòa án khuyến nghị rằng có những giới hạn đối với những hoàn cảnh mà theo đó các hiệp định hành pháp đơn thuần sẽ được xem là có hiệu lực.<sup>78</sup> Quan trọng hơn, Tòa đã nhấn mạnh rằng các hiệp định hành pháp này liên quan đến giải quyết các tranh chấp, và rằng việc sử dụng các hiệp định hành pháp để giải quyết các tranh chấp của công dân Hoa Kỳ chống lại các chính phủ nước ngoài là thực tiễn đã có từ lâu”, và điều này “đã được sự chấp thuận của Quốc hội trong suốt lịch sử”.<sup>79</sup> Nếu quyền lực của các hiệp định hành pháp đơn thuần là không hạn chế, Tòa đã không cần nhấn mạnh đến yếu tố lịch sử cũng như sự chấp thuận của Quốc hội đối với loại hiệp định này.

<sup>74</sup> Đáng lưu ý là Quốc hội dường như đã chấp thuận thực tiễn lâu năm trong việc tổng thống giải quyết các tranh chấp *Xem Dames & Moore v. Regan*, 453 U.S. 654, 680–81 (1981).

<sup>75</sup> 75. 539 U.S. 396 (2003).

<sup>76</sup> *Như trên* tại 415.

<sup>77</sup> *Như trên* at 416.

<sup>78</sup> *Xem thêm Dames & Moore*, 453 U.S. trang 682 (ghi nhận rằng “Tổng thống có *một vài* quyền lực trong việc tham gia vào các hiệp định hành pháp”).

<sup>79</sup> *Garamendi*, 539 U.S. trang 415. Những người không đồng ý lưu ý thêm rằng “Các án lệ của tòa không phân loại các vấn đề đề cập trong các hiệp định hành pháp, nhưng chúng ta đã thừa nhận nhiều lần rằng Tổng thống có thẩm quyền giải quyết tranh chấp quốc tế thông qua các hiệp định như thế”. *Như trên*, trang 436 (Ginsburg, J., phản bác).

Tóm lại, dường như có những giới hạn rõ ràng về năng lực đơn phương của tổng thống trong việc ràng buộc Hoa Kỳ vào các nghĩa vụ quốc tế. Ví dụ, dù Hoa Kỳ có thể tham gia vào một điều ước một cách hợp hiến để bãi bỏ án tử hình,<sup>80</sup> tổng thống tự mình cũng sẽ không có đủ quyền hạn để buộc Hoa Kỳ bãi bỏ án tử hình do các ràng buộc của luật pháp trong nước. Cam kết như vậy sẽ không nằm trong quyền hạn độc lập của Tổng thống quy định trong hiến pháp, đặc biệt về việc sử dụng án tử hình ở cấp độ tiểu bang. Ngoài ra cũng không có tiền lệ lịch sử hỗ trợ cho việc sử dụng các hiệp định hành pháp đơn thuần, hay thậm chí cả các hiệp định Hành pháp – Quốc hội, để giải quyết các nghĩa vụ liên quan đến nhân quyền như vậy. Giả sử lập luận này là đúng, tương tự như vậy tổng thống cũng không có thẩm quyền ràng buộc Hoa Kỳ vào những nghĩa vụ đó chỉ để thực hiện nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích của một hiệp ước mà Mỹ đã ký vào. Vấn đề này không thể được giải quyết đơn giản bằng cách tổng thống có thể “bỏ ký” một điều ước chưa được phê chuẩn vì khả năng đó càng làm tăng thẩm quyền cho cơ quan hành pháp và cũng chưa giải quyết được vấn đề cần phải có sự tán thành của Thượng viện.

Vì các lý do trên, Giáo sư Michael Glennon đã đưa ra luận điểm còn nhiều tranh cãi rằng “rõ ràng Tổng thống sở hữu quyền ký các điều ước và nếu xét về vấn đề hiệu lực liên quan đến việc ký theo luật pháp quốc tế...thì có thể suy ra một cách hợp hiến từ việc ký đó rằng tổng thống có thẩm quyền tiếp theo để hành động sao cho không làm thất bại mục tiêu và mục đích của điều ước đã ký”.<sup>81</sup> Dù Giáo sư Glennon tiếp tục củng cố luận điểm của mình bằng cách tuyên bố rằng tổng thống “không thể vượt quá quyền lực độc lập của mình,”<sup>82</sup> nhưng hiệu quả của đặc điểm này vẫn chưa rõ ràng, do ông cũng nói rằng “những quyền lực này một lần nữa cũng được xem một cách đúng đắn là bao gồm cả thẩm quyền thực hiện các nghĩa vụ mà Mỹ phải gánh chịu xuất phát từ tư cách là một bên ký hiệp ước.”<sup>83</sup>

---

<sup>80</sup> Việc Quốc hội thiếu thẩm quyền để bãi bỏ án tử hình ở cấp độ tiểu bang là hoàn toàn có thể. *So sánh* United States v. Lopez, 514 U.S. 549 (1995) (cho rằng Quốc hội vượt quá thẩm quyền của mình theo Điều khoản Thương mại (Commerce Clause) khi hình sự hóa việc sở hữu vũ khí gần các trường học. Tuy nhiên, Tòa án tối cao tuyên bố rằng quyền lực tham gia hiệp ước không bị giới hạn vào phạm vi quyền lập pháp của Quốc hội. Xem Missouri v. Holland, 252 U.S. 416 (1920) Không rõ liệu có bất kỳ giới hạn về chủ đề đối với quyền tham gia hiệp ước hay không. Xem Bradley (1998), chú thích 53, tại 429–33.

<sup>81</sup> MICHAEL J. GLENNON, CONSTITUTIONAL DIPLOMACY 173 (1990).

<sup>82</sup> Như trên.

<sup>83</sup> Như trên.

Nói cách khác, khó có thể nói rằng Điều 18 của Công ước Viên, với tư cách là một tập quán quốc tế, lại làm tăng thẩm quyền theo hiến pháp của tổng thống. Tương tự, nếu luật tập quán quốc tế bắt đầu xem việc ký vào điều ước như là đã bao hàm cả việc chấp thuận hoàn toàn bị ràng buộc bởi một điều ước, thì điều đó cũng sẽ không cho tổng thống thẩm quyền trong nước để tự mình phê chuẩn điều ước thông qua việc ký (vào điều ước) của mình. Thay vào đó, có lẽ tổng thống cần có sự tham vấn và tán thành của Thượng viện trước khi ký. Có thể mọi chuyện đã khác đi nếu các nghĩa vụ liên quan đến chữ ký đã tồn tại trong luật tập quán quốc tế khi Hiến pháp được soạn thảo và phê chuẩn, vì có thể lập luận rằng tổng thống đã được Hiến pháp ngầm giao cho thẩm quyền này thông qua vai trò của mình trong quá trình xây dựng điều ước. Tuy vậy, như sẽ được thảo luận dưới đây, lịch sử soạn thảo của Công ước Viên về Luật điều ước cho thấy rằng nghĩa vụ xuất phát từ việc ký điều ước có nguồn gốc gần đây.

Tuy nhiên, có một số nghĩa vụ mà tổng thống có thể đơn phương cam kết thông qua chữ ký của mình. Như Tòa đã lưu ý trong vụ *Garamendi*, “Tổng thống có một mức độ thẩm quyền độc lập để hành động” trong các vấn đề quốc tế.<sup>84</sup> Ví dụ, với vai trò người đứng đầu quân đội, tổng thống có thể đưa ra một cam kết ràng buộc không thử hoặc sử dụng một số vũ khí nhất định, ít nhất trong trường hợp không có một chỉ thị trái ngược từ phía Quốc hội, và ít nhất áp dụng trong nhiệm kỳ của ông. Tổng thống Reagan đã đưa ra một cam kết như thế trong hiệp ước SALT II. Dù Tổng thống Reagan tuyên bố rằng Hoa Kỳ sẽ không phê chuẩn hiệp ước đó,<sup>85</sup> ông cũng nói rằng Hoa Kỳ sẽ tự nguyện “kiềm chế những hành động có thể làm suy yếu hiệp ước miễn là Liên Xô cũng có những hành động tương tự”<sup>86</sup> – một quyết định có thể nằm trong quyền hạn độc lập của Tổng tư lệnh quân đội. Một vấn đề tương tự là quyền lực của tổng thống trong việc hướng dẫn áp dụng *tam thời* ít nhất một vài hiệp ước trước khi chúng được phê chuẩn. Về vấn đề này, Bộ Ngoại Giao đã tuyên bố rằng sự áp dụng lâm thời là đúng đắn miễn là các nghĩa vụ phải thực thi là “các nghĩa vụ nằm trong thẩm quyền của Tổng thống theo luật pháp Hoa Kỳ.”<sup>87</sup>

<sup>84</sup> 539 U.S tại 415.

<sup>85</sup> Xem *phần giải thích* trong chú thích 12.

<sup>86</sup> Tổng thống Ronald Reagan, Remarks at Memorial Day Ceremonies at Arlington National Cemetery (31 tháng 5, 1982), có tại địa chỉ <http://www.reagan.utexas.edu/archives/speeches/1982/53182A.htm>.

<sup>87</sup> Văn bản trả lời của Mark B. Feldman, phó Cố vấn Pháp lý, Bộ Ngoại Giao, về các câu hỏi của Thượng nghị sĩ Jacob K. Javits, trong Marian L. Nash, *Contemporary Practice of the United States Relating to International Law*, 74 AM. J. INT’L L. 917, 932 (1980); Xem thêm CRS Study, chú thích

Trở lại ví dụ của Hiệp ước thành lập Tòa án Hình sự Quốc tế, các phân tích trên cho thấy Tổng thống Clinton theo đúng hiến pháp dường như không thể ràng buộc Hoa Kỳ phải dẫn độ nghi phạm đến tòa án. Không giống vai trò Tổng chỉ huy quân đội hay công nhận chính phủ nước ngoài, khó mà lập luận được rằng tổng thống có quyền lực độc lập trong việc dẫn độ nghi phạm. Thật sự, Tòa án tối cao đã chỉ ra rõ ràng rằng việc dẫn độ chỉ được thực hiện thông qua một điều ước hay đạo luật.<sup>88</sup> Như Tòa đã lý giải, “cơ quan hành pháp không có đặc quyền được tước bỏ tự do cá nhân.”<sup>89</sup> Tuy nhiên, Tổng thống Clinton có thể có quyền lực độc lập trong việc cam kết ràng buộc Hoa Kỳ vào các nghĩa vụ khác, như cung cấp các chứng cứ nằm dưới quyền quản lý của chính phủ liên bang – có lẽ đúng với thẩm quyền trong Điều II rằng (tổng thống) “đảm bảo pháp luật được thi hành một cách trung thực” (vì chứng cứ có thể tạo điều kiện cho việc thực thi luật hình sự quốc tế). Tuy nhiên, điểm quan trọng là tổng thống không có thẩm quyền hiến định vô hạn trong việc ràng buộc Hoa Kỳ phải trợ giúp Tòa án Hình sự Quốc tế đơn thuần qua hành động ký vào hiệp ước của ông ta.<sup>90</sup>

Sơ đồ sau miêu tả nguy cơ xung đột giữa các yêu cầu theo hiến pháp để thông qua các hiệp định quốc tế và những nghĩa vụ quốc tế có thể xảy ra xuất phát từ việc ký một điều ước. Vòng tròn bên trái thể hiện các hiệp định yêu cầu cần có sự đồng ý của hai phần ba Thượng viện (Điều II về quá trình thông qua hiệp ước) hay sự tán thành của cơ quan lập pháp (các hiệp định Hành pháp – Quốc hội). Vòng tròn bên phải thể hiện các nghĩa vụ quốc tế xuất phát từ việc ký một điều

---

24 tại 113–16; *RESTATEMENT (THIRD) OF THE FOREIGN RELATIONS LAW OF THE UNITED STATES*, chú thích phụ số 1, tại § 312 reporters’ note 7 (1987) (“Provisional commitment . . . reflects an understanding that the President has some implied authority to commit the United States on a provisional basis. How far that authority extends is not clear . . .”).

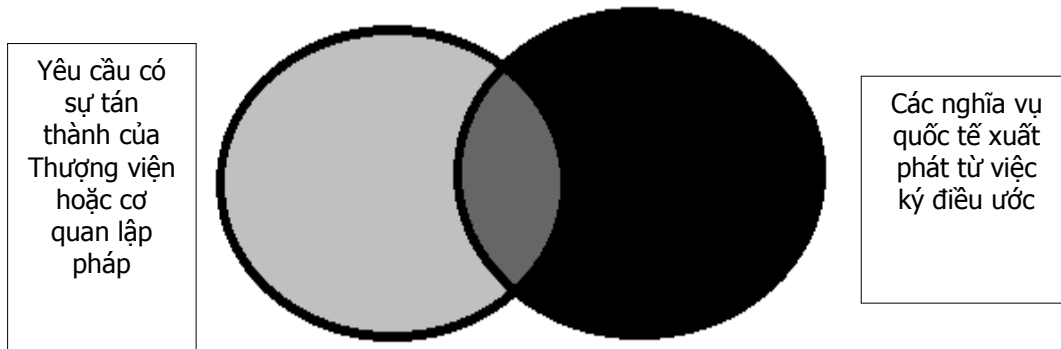
<sup>88</sup>Xem *Valentine v. United States ex rel. Neidecker*, 299 U.S. 5, 8 (1936) (cho rằng việc dẫn độ “không được giao phó cho cơ quan hành pháp trong trường hợp không có điều ước quốc tế hay quy định pháp luật”). Nhưng xem *QUINCY WRIGHT, THE CONTROL OF AMERICAN FOREIGN RELATIONS* 237 (1922) (lưu ý hai ví dụ đầy tranh cãi về đơn phương thực thi việc dẫn độ).

<sup>89</sup> *Valentine*, 299 U.S. trang 9. Trong vụ *Jonathan Robbins*, vụ án đình đám mà John Marshall bảo vệ thẩm quyền của Tổng thống Adams trong việc dẫn độ một nghi phạm sang Anh Quốc, Tổng thống dựa vào Hiệp định dẫn độ giữa Hoa Kỳ và Anh Quốc. Xem John Marshall, Điều trần trước Nghị viện (7 tháng 3, 1800), trong 10 *ANNALS OF CONG.* 596, 613–14 (1851); Xem thêm Ruth Wedgwood, *The Revolutionary Martyrdom of Jonathan Robbins*, 100 *YALE L.J.* 229 (1990).

<sup>90</sup>Tập quán pháp quốc tế có thể áp đặt các nghĩa vụ lên Hoa Kỳ kể cả khi tổng thống hành động vượt quá thẩm quyền theo hiến pháp quốc nội. So sánh *Vienna Convention*, chú thích 22, Điều 46 (cho phép bảo vệ hẹp nghĩa vụ hiệp ước vượt quá thẩm quyền). Nhưng các nghĩa vụ này sẽ không có hiệu lực trong nước ở Hoa Kỳ, vì, dù địa vị của nó trong hệ thống luật pháp Hoa Kỳ là gì, luật tập quán quốc tế không vượt qua Hiến Pháp. Về miêu tả một cuộc tranh luận học thuật về hiệu lực quốc nội của luật tập quán quốc tế, xem Curtis A. Bradley, Jack L. Goldsmith & David H. Moore, *Sosa, Customary International Law, and the Continuing Relevance of Erie*, 120 *HARV. L. REV.* 869 (2007).



ước, và phần giao nhau giữa hai vòng tròn thể hiện những xung đột hiến pháp tiềm tàng.



#### 4. Lịch sử soạn thảo của Điều 18

Mức độ tồn tại xung đột tiềm tàng giữa pháp luật quốc tế và quy trình thông qua các cam kết của điều ước theo hiệp pháp Hoa Kỳ phụ thuộc vào phạm vi của nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước trong Điều 18 (Công ước Viên). Nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước càng ít quan trọng thì càng ít có khả năng nghĩa vụ xuất phát từ việc ký điều ước vượt quá thẩm quyền đơn phương của tổng thống. Lịch sử soạn thảo Điều 18 Công ước Viên gợi ý rằng nghĩa vụ này hẹp hơn so với suy nghĩ của một số nhà bình luận.<sup>91</sup> Thay vì áp đặt một nghĩa vụ phải tuân thủ toàn bộ hiệp ước hay những quy định "cốt lõi" hoặc "quan trọng", có vẻ những người soạn thảo Điều 18 đã có ý định chỉ ngăn cản những hành động có thể làm suy yếu đáng kể khả năng của các bên trong việc tuân thủ hay hưởng lợi từ hiệp ước sau khi đã phê chuẩn. Đối với nhiều điều ước, khó có thể nghĩ ra được các hành động có tác động như vậy.

Một dự án nghiên cứu của Harvard năm 1935 đã cố gắng pháp điển hóa luật quốc tế, mà trong đó các phần về điều ước quốc tế là tiền thân của Công ước Viên. Nghiên cứu chỉ ra rằng một quốc gia tham gia ký (signatory) "không có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ được quy định" trong điều ước cho đến khi quốc gia phê chuẩn điều ước đó, nhưng "trong một số trường hợp" quốc gia đó có thể bị bắt

<sup>91</sup> Vì ý nghĩa Điều 18 khá mơ hồ, nên thậm chí theo các điều khoản của Công ước Viên, có thể xem xét bằng chứng bổ sung cho ý nghĩa của nó, bao gồm cả lịch sử soạn thảo. Xem Vienna Convention, chú thích 22, Điều. 32 ("Có thể sử dụng các biện pháp giải thích bổ sung, bao gồm cả các công việc chuẩn bị cho các điều ước quốc tế và các hoàn cảnh ký kết... để xác định ý nghĩa khi việc giải thích dựa theo [nguồn văn bản và các nguồn liên quan] làm cho ý nghĩa của nó trở nên mơ hồ hay tối nghĩa. Xem thêm AUST, chú thích 22, tại 197 ("Các công việc chuẩn bị ... của một hiệp ước không phải là một phương tiện chính để giải thích, nhưng nó là một phương tiện bổ sung quan trọng."). Tòa án ở Mỹ thường xuyên xem xét lịch sử soạn thảo khi giải thích điều ước quốc tế. Xem, ví dụ, Zicherman v. Korean Air Lines Co., 516 U.S. 217, 225–28 (1996).

buộc theo “thiện chí” phải “kiềm chế không được thực hiện những hành động mà có thể khiến cho khả năng thực hiện nghĩa vụ đã quy định của bất kỳ bên tham gia nào trở nên không thực hiện được hay khó khăn hơn.”<sup>92</sup> Sau đó, Ủy ban Pháp luật Quốc tế của Liên Hiệp Quốc, đứng đầu bởi bốn vị ủy viên phụ trách báo cáo (Rapporteur) nổi tiếng, đã dành 20 năm soạn thảo Công ước Viên dựa vào kết quả công trình nghiên cứu của Harvard.<sup>93</sup>

Ủy viên phụ trách báo cáo thứ nhất, J.L. Brierly, kết luận rằng ngay cả những nghĩa vụ khiếm tốn được đề cập đến trong dự án nghiên cứu của Harvard về bản chất là mang tính đạo đức chứ không phải quy phạm.<sup>94</sup> Sau đó ông giải thích rằng mặc dù “một số lượng tài liệu nhất định hiện có cho rằng các quốc gia trong giai đoạn từ khi ký hiệp ước cho tới khi phê chuẩn có nghĩa vụ không được làm những gì có thể khiến cho việc phê chuẩn của các quốc gia khác trở nên không cần thiết hoặc vô dụng,” nhưng các tài liệu củng cố cho nghĩa vụ hẹp này cũng “quá rời rạc và không đầy đủ về bản chất để có thể hình thành nên cơ sở cho việc pháp điển hóa.”<sup>95</sup> Có lẽ không có gì đáng ngạc nhiên khi với lập trường của một ủy viên phụ trách báo cáo như vậy, khả năng thêm vào một nghĩa vụ như thế trong dự thảo Công ước đã bị bác bỏ ngay từ đầu.<sup>96</sup> Kể cả người ủng hộ mạnh mẽ nhất trong cuộc thảo luận về việc có nên thêm một nghĩa vụ như thế hay không cũng nhấn mạnh rằng nó đơn giản chỉ nhằm cấm các quốc gia thực hiện các hành động “được tính toán để việc phê chuẩn điều ước trở nên *không thể thực hiện*.”<sup>97</sup>

Báo cáo viên tiếp theo, Hersch Lauterpacht, tin rằng nghĩa vụ trên thật sự có giá trị pháp lý, nhưng ông đã mô tả nó hẹp hơn như là việc “cấm các hành động

---

<sup>92</sup> *Codification of International Law: Part III – Law of Treaties*, 29 AM. J. INT’L L. 653, 778 (Supp. 1935) (phần nhấn mạnh được thêm vào); xem thêm SAMUEL B. CRANDALL, *TREATIES, THEIR MAKING AND ENFORCEMENT* 344 (2d ed. 1916) (cho rằng một điều ước “là ràng buộc mang tính thiện chí từ ngày ký theo nghĩa rằng không bên nào có thể, trừ khi bác bỏ điều ước được kiến nghị, tự nguyện đặt mình vào một vị trí mà nó *không thể tuân thủ* các điều kiện đã tồn tại từ ngày điều ước được ký.”) (phần nhấn mạnh đã được thêm vào) JONES, *chú thích* 25, tại 81.

<sup>93</sup> Xem Maria Frankowska, *The Vienna Convention on the Law of Treaties Before United States Courts*, 28 VA.

J. INT’L L. 281, 289–91 (1988).

<sup>94</sup> Xem *Summary Records of the 3rd Session*, [1951] 1 Y.B. Int’l L. Comm’n 34, U.N. Doc. A/CN.4/SER.A/1951; *Documents of the 3rd Session Including the Report of the Commission to the General Assembly*, [1951] 2 Y.B. Int’l L. Comm’n 73, U.N. Doc. A/CN.4/SER.A/1951/Add. 1; xem thêm CAMARA, *chú thích* 27, tại 63.

<sup>95</sup> *Documents of the 4th Session Including the Report of the Commission to the General Assembly*, [1952] 2Y.B. Int’l L. Comm’n 54, U.N. Doc. A/CN.4/SER.A/1952/Add. 1.

<sup>96</sup> Xem *Summary Records of the 3rd Session*, [1951] 1 Y.B. Int’l L. Comm’n 39-42, U.N. Doc. A/CN.4/SER.A/1951.

<sup>97</sup> Như trên tại 42 (bình luận của Jesus M. Yepes từ Columbia) (phần nhấn mạnh đã được thêm vào).

không thiện chí cố tình thực hiện nhằm tước mất những quyền lợi mà bên tham gia khác hy vọng đạt được từ hiệp ước, và điều mà nó đã cân nhắc một cách đầy đủ.”<sup>98</sup> Các ủy viên báo cáo tiếp theo, Gerald Fitzmaurice và Humphrey Waldock, tiếp tục tập trung vào các hành động mà sẽ làm suy yếu khả năng của các bên để tuân thủ hay hưởng lợi từ điều ước<sup>99</sup> Ví dụ, Waldock đã đề cập tới nghĩa vụ phải “kiểm chế trong ít nhất một số thời gian các hành vi *được tính toán để làm thất bại các mục tiêu* của hiệp ước.”<sup>100</sup>

Lịch sử soạn thảo cho thấy rằng nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích được thiết kết để đảm bảo rằng một trong các bên ký, điển hình là trong các thỏa thuận song phương, không thay đổi hiện trạng theo cách loại bỏ hay làm phá hoại một cách đáng kể các lý do tham gia vào điều ước.<sup>101</sup> Một ví dụ kiểu mẫu sẽ là một tình huống mà trong đó một điều ước quy định việc nước này trả lại cho nước kia một số hiện vật nào đó, nhưng một bên ký điều ước lại phá hủy các hiện vật trước khi phê chuẩn.<sup>102</sup> Một ví dụ tương tự có thể là tình huống một điều ước kêu gọi việc chuyển nhượng vùng lãnh thổ nhất định cho một quốc gia khác, nhưng một quốc gia ký lại nhượng lãnh thổ cho một số quốc gia khác nữa trong khi chờ đợi.<sup>103</sup> Một ví dụ khác ít chắc chắn hơn nhưng phù hợp với quan điểm về nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích của điều ước nói trên là trường hợp một điều ước kêu gọi các bên tham gia cắt giảm vũ khí (ví dụ như vũ khí hạt nhân) theo một tỉ lệ phần trăm nhất định, và một trong các bên ký điều ước đã bí mật gia tăng số lượng vũ khí đáng kể trước khi phê chuẩn điều ước. Dù hàm ý chính xác của nó là gì, nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích của điều ước theo quan điểm này không cho rằng quốc gia ký phải tuân thủ hoàn toàn điều ước đã ký hay tuân thủ các quy định “quan trọng” hay “cốt lõi” của điều ước đó.<sup>104</sup>

---

<sup>98</sup> *Documents of the 5th Session Including the Report of the Commission to the General Assembly*, [1953] 2 Y.B. Int'l L. Comm'n 110, U.N. Doc. A/CN.4/SER.A/1953/Add.1 (phần nhấn mạnh đã thêm vào).

<sup>99</sup> Xem Jan Klabbers, *How to Defeat a Treaty's Object and Purpose Pending Entry Into Force: Toward Manifest*

*Intent*, 34 VAND. J. TRANSNAT'L L. 283, 308–13 (2001).

<sup>100</sup> *Documents of the 14th Session Including the Report of the Commission to the General Assembly*, [1962] 2 Y.B. Int'l L. Comm'n 110, U.N. Doc. A/CN.4/SER.A/1962/Add.1 (phần nhấn mạnh đã được thêm vào).

<sup>101</sup> Xem thêm, ví dụ, AUST, chú thích 22, trang 94.

<sup>102</sup> Xem AUST, chú thích 22, tại 94.

<sup>103</sup> Xem Như trên tại 94-95

<sup>104</sup> Không có điều tương tự với ngay cả những các giải thích hẹp của Điều 18 về nghĩa vụ theo các nguyên tắc của pháp luật trong nước về người đại diện. Theo luật đó, khi một đại diện ký một hợp

Nghĩa vụ hẹp xuất phát từ việc ký cho thấy bởi lịch sử soạn thảo phù hợp với nội dung của Điều 18. Nội dung này không yêu cầu các quốc gia phải thực thi điều ước đã ký, hay thậm chí phải tuân thủ một số điều khoản. Thay vào đó, nó chỉ đơn giản quy định các quốc gia ký không được thực hiện những hành động mà có thể "làm thất bại" "mục tiêu và mục đích" của điều ước. Hơn nữa, Công ước Viên quy định riêng rẽ việc áp dụng tạm thời các điều ước chưa có hiệu lực, cho thấy Điều 18 không có ý định yêu cầu việc áp dụng như vậy.<sup>105</sup>

Xây dựng Điều 18 với nội dung rộng hơn sẽ làm giảm ý nghĩa của việc phê chuẩn mà ngày nay biểu thị sự đồng ý chịu ràng buộc. Một nhà bình luận giải thích:

Người ta thỉnh thoảng tranh luận rằng một quốc gia mà chưa phê chuẩn điều ước thì theo Điều 18 vẫn phải tuân thủ nó, hoặc ít ra không làm gì trái với các điều khoản của nó. Lập luận này rõ ràng là sai, do hành động phê chuẩn sau đó sẽ không có mục đích vì các nghĩa vụ thực thi điều ước sẽ không còn phụ thuộc vào việc phê chuẩn nữa.<sup>106</sup>

Căng thẳng giữa một nghĩa vụ rộng hơn trong Điều 18 và các hệ thống hiến pháp như của Hoa Kỳ vốn phân chia quyền lực về điều ước là một lý do khác để chúng ta hiểu nó theo nghĩa hẹp.<sup>107</sup>

Hơn thế nữa, thậm chí từ góc độ hệ thống quốc tế, khó có thể nói một nghĩa vụ rộng hơn xuất phát từ việc ký điều ước là điều đáng mong muốn. Trong nhiều nguyên nhân thì một nghĩa vụ rộng có thể làm cho các quốc gia trở nên ít sẵn lòng ký các điều ước hơn ngay từ đầu hay sẵn sàng hơn trong việc bác bỏ chữ ký của mình. Thực tế, các tranh luận rộng rãi về nghĩa vụ xuất phát từ việc ký có thể đã đóng góp vào quyết định đầy tranh cãi của chính quyền Bush trong việc "bỏ ký" Hiệp ước thành lập Tòa án Hình sự Quốc tế.<sup>108</sup> Tính hữu ích của một nghĩa vụ rộng xuất phát từ việc ký điều ước cũng không rõ ràng trong việc giải quyết các vấn đề thương lượng chiến lược do tính chất mơ hồ của "mục tiêu và mục đích", sự khó khăn trong cưỡng chế các nghĩa vụ, khả năng của quốc gia trong việc chấm dứt

---

đồng mà thiếu thẩm quyền để ràng buộc người được đại diện, thì người được đại diện không có nghĩa vụ pháp lý tạm thời xuất phát từ việc ký đó. Xem RESTATEMENT (THIRD) OF AGENCY § 4 (2006).

<sup>105</sup> Xem Vienna Convention, chú thích 22, điều 25.

<sup>106</sup> AUST, Chú thích 22, tại 94; xem thêm Klabbbers, chú thích 99, trang 293–94.

<sup>107</sup> Cf. W. Michael Reisman, *Unratified Treaties and Other Unperfected Acts in International Law: Constitutional*

*Functions*, 35 VAND. J. TRANSNAT'L L. 729, 743 (2002).

<sup>108</sup> Xem nội dung liên quan đến chú thích 43–50.

hiệu lực của chữ ký, và việc các bên không có trách nhiệm phê chuẩn điều ước.<sup>109</sup> Hơn nữa, nhiều người cho rằng các vấn đề về thương lượng liên quan đến việc các quốc gia khác phụ thuộc vào hành động ký, nhưng mức độ phụ thuộc có thể bị ảnh hưởng bởi quy định pháp lý nền tảng; nếu việc ký không mang lại các nghĩa vụ quan trọng thì sẽ có ít sự phụ thuộc vào chữ ký hơn. Dù các quốc gia có thể giành được những nhượng bộ trong đàm phán điều ước quốc tế đa phương ngay khi không thể hiện thiện chí phê chuẩn điều ước, nhưng các quốc gia tham gia nhiều cuộc đàm phán hiệp ước khác nhau nên có thể đổi mặt với vấn đề mất uy tín (và có ít khả năng được nhượng bộ trong tương lai hơn) nếu họ bị cho là thiếu thiện chí.<sup>110</sup> Hơn thế, một nghĩa vụ rộng xuất phát từ việc ký cũng không thể ngăn ngừa được loại hành vi chiến lược này, vì một quốc gia có thể chờ cho đến khi các cuộc đàm phán kết thúc rồi sau đó mới quyết định không ký, hay ký rồi sau đó bác bỏ chữ ký của mình.<sup>111</sup>

Nếu xét theo cách hiểu hẹp trên, không có nhiều nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước nằm ngoài quyền lực độc lập của tổng thống. Ví dụ, nếu Hoa Kỳ đã hành động trái với một điều khoản trong một hiệp ước nhân quyền bằng cách tiếp tục thi hành án tử hình, hành động đó sẽ không phương hại đến sự tuân thủ điều ước trong tương lai của chính Hoa Kỳ hay các quốc gia khác, vì Hoa Kỳ luôn có thể chấm dứt án tử hình sau khi đã phê chuẩn hiệp ước.<sup>112</sup> Trở lại với Hiệp ước thành lập Tòa án Hình sự Quốc tế, Hoa Kỳ có thể không có nghĩa vụ quan trọng nào đối với Tòa chỉ vì đã ký vào hiệp ước.<sup>113</sup> Nếu vậy, có một sự mỉa mai

<sup>109</sup> Xem Swaine, chú thích 32, tại 2078–83.

<sup>110</sup> Xem Curtis A. Bradley & Eric A. Posner, *Presidential Signing Statements and Executive Power*, 23CONST. COMMENT. 307 (2006).

<sup>111</sup> Một cách tốt hơn để giải quyết các mối quan tâm chiến lược này là đưa vào một điều khoản trong hiệp ước quy định rằng nó sẽ không có hiệu lực trừ khi và cho đến khi một số quốc gia nhất định phê chuẩn. Có một điều khoản như thế này, ví dụ, trong Hiệp ước Không phổ biến vũ khí hạt nhân. Xem Treaty on the Non-Proliferation of Nuclear Weapons Điều IX, mở ký kể 1 tháng 7, 1968, 21 U.S.T. 483, 729 U.N.T.S. 161 (bắt buộc được phê chuẩn bởi Anh, Liên Xô, và Hoa Kỳ, cùng với 40 quốc gia khác, trước khi điều ước có hiệu lực).

<sup>112</sup> Có thể lập luận rằng việc tiếp tục sử dụng án tử hình của Hoa Kỳ sau khi ký một điều ước cấm thi hành án tử hình sẽ liên quan đến một hình thức không thể đảo ngược, vì rõ ràng rằng hình phạt là không thể thay đổi cho các cá nhân đã bị xử tử. Tuy nhiên, các cá nhân đã bị xử tử sẽ không nằm trong quy định của điều ước (vì Hoa Kỳ sẽ không phải là một bên tham gia điều ước cho đến khi điều ước được phê chuẩn) và khả năng của Hoa Kỳ tuân thủ điều ước sau khi phê chuẩn sẽ không bị ảnh hưởng bởi các vụ xử tử trước khi phê chuẩn, cũng giống như khả năng tuân thủ điều ước sẽ không bị suy giảm bởi các vụ xử tử thực hiện trước khi Hoa Kỳ ký điều ước. Lập luận này cho rằng, như là các trường hợp khác, hiệp ước chỉ áp dụng cho một nhóm các cá nhân nói chung chứ không phải cho các cá nhân cụ thể.

<sup>113</sup> Tuy nhiên, đối với hiệp ước ICC, người ta lập luận rằng thực tiễn ký kết các thỏa thuận không giao nộp của Mỹ sẽ làm giảm khả năng của các bên trong việc hưởng lợi từ điều ước, nếu những lợi ích đó bao gồm khả năng bị truy tố bình đẳng nhau. Xem nội dung liên quan đến chú thích 48-50.

trong việc các tuyên bố phóng đại về nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước đã khiến Hoa Kỳ công khai từ bỏ Hiệp ước (mặc dù tất nhiên có các lý do khác khiến Hoa Kỳ hành động như vậy).<sup>114</sup>

Một cách tổng quát hơn, nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước dường như ít liên quan đến một số loại điều ước nhất định, như là các điều ước về nhân quyền. Các điều ước về quyền con người không mang tính có đi có lại theo nghĩa truyền thống vì các quốc gia không nhận được lợi ích trực tiếp từ sự tuân thủ của các quốc gia khác, và sự không tuân của các quốc gia khác cũng ít ảnh hưởng đến khả năng tuân thủ điều ước của một quốc gia này. Kết quả, đối với những điều ước như thế, khó mà hình dung được hành vi trước khi phê chuẩn nào đó mà sẽ có thể làm giảm trầm trọng khả năng của các bên tham gia điều ước trong việc thực thi hay hưởng lợi từ điều ước. Thậm chí nếu một quốc gia ban hành các hạn chế mới về quyền con người sau khi đã ký vào điều ước, thì điều này cũng không ngăn cản quốc gia này bãi bỏ những hạn chế đó sau khi đã phê chuẩn điều ước.

Tuy nhiên, có lẽ vẫn còn một số nguy cơ xung đột giữa Hiến pháp với nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước, vì các nhà soạn thảo Điều 18 đã không đặc biệt tập trung vào các yêu cầu theo Hiến pháp của Hoa Kỳ. Kết quả là, nếu Hoa Kỳ rút cuộc phê chuẩn Công ước Viên, Thượng viện có thể yêu cầu đưa vào một ghi nhận với sự tham vấn và đồng ý của mình nhằm làm rõ nghĩa vụ trong Điều 18.<sup>115</sup> Dù Điều 18 về mặt lịch sử không phải là quan ngại chính của Ủy ban Quan hệ Đối ngoại của Thượng viện đối với Công ước Viên, những quan ngại của Ủy ban có liên quan đến vấn đề này. Điều 46 Công ước Viên ngăn cản một quốc gia viện dẫn một hành vi vi phạm pháp luật quốc nội làm cơ sở để hủy bỏ hiệu lực một hiệp ước trừ khi vi phạm là "rõ ràng và liên quan đến một quy định của pháp luật quốc nội có tầm quan trọng cơ bản." Ủy ban quan ngại rằng điều này có thể ràng buộc Hoa Kỳ vào những thỏa thuận quốc tế ký kết bởi Tổng thống mà không có sự tán thành của hai phần ba Thượng viện như được quy định trong Điều II Hiến pháp (vì yêu cầu này có thể không được coi là "rõ ràng" do thực tiễn rộng rãi của Hoa Kỳ trong việc ký kết thỏa thuận bên ngoài quy trình này).<sup>116</sup>

<sup>114</sup> Các nỗ lực để gia tăng các nghĩa vụ lên các quốc gia ký có thể được xem như là một phần của một nỗ lực chung của các nhóm vận động, các tổ chức quốc tế, và một số học giả để níu lòng các yêu cầu chính thức và dựa trên sự đồng ý nhằm áp đặt các nghĩa vụ quốc tế. Xem Bradley, chú thích 38, tại 540-41.

<sup>115</sup> Để biết một cuộc thảo luận về giá trị của các bảo lưu, các bản ghi nhận, và các tuyên bố, xem Curtis A. Bradley & Jack L. Goldsmith, *Treaties, Human Rights, and Conditional Consent*, 149 U. PA. L. REV. 399(2000).

<sup>116</sup> Xem nghiên cứu CRS, chú thích 24, tại 46–47; Frankowska, chú thích 93, tại 295–98.

Ủy ban đề nghị Thượng viện đưa ra lời tham vấn và tán thành của mình về Công ước qua một bản ghi nhận và giải thích rằng yêu cầu có sự đồng ý của hai phần ba Thượng viện là một quy định có tầm quan trọng cơ bản trong nội luật Hoa Kỳ và rằng không điều ước nào theo định nghĩa trong Công ước Viên sẽ có hiệu lực nếu thiếu sự tán thành của Thượng viện hay phê chuẩn của Quốc hội.<sup>117</sup> Bộ Ngoại giao thấy rằng bản ghi nhận và giải thích như vậy là không thể chấp nhận được vì Bộ muốn bảo toàn quyền của nhánh hành pháp trong lịch sử được tham gia vào các hiệp định hành pháp, và các nỗ lực để đạt được thỏa hiệp đã không thành công.<sup>118</sup> Nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước trong Điều 18, như chúng ta đã thấy, ám chỉ một quan ngại liên quan, bằng việc hợp pháp hóa các nghĩa vụ quốc tế được tạo ra thông qua một hành động của cơ quan hành pháp.

Dĩ nhiên, nếu Điều 18 phản ánh luật tập quán quốc tế thì việc Hoa Kỳ phê chuẩn Công ước Viên hay không cũng không quan trọng lắm.<sup>119</sup> Tuy nhiên, có một sự tranh cãi và không chắc chắn đáng kể về việc liệu Điều 18 có phản ánh luật tập quán quốc tế hay không, và nếu có thì đến mức độ nào.<sup>120</sup> Có rất nhiều nghịch lý ở đây. Tuyên bố của chính quyền Bush về Hiệp ước thành lập Tòa án Hình sự Quốc tế, tuyên bố bị chỉ trích kịch liệt như là chống lại luật pháp quốc tế, có thể được nhìn nhận như là sự chấp nhận một nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước hiểu theo nghĩa rộng. Trong các tuyên bố này, chính quyền giải thích rằng họ hành động đúng với Công ước Viên và gợi ý rằng thông qua việc công khai ý định không phê chuẩn, họ đã chấm dứt nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước của mình.<sup>121</sup> Tuy nhiên, như đã thảo luận ở trên, chúng ta không biết rõ (các quốc gia) có những nghĩa vụ nào nếu Điều 18 được hiểu theo nghĩa hẹp như lịch sử soạn

<sup>117</sup> Xem nghiên cứu CRS, chú thích 24, Điều 46.

<sup>118</sup> Xem Như trên tại 43–49; xem thêm CUMULATIVE DIGEST OF UNITED STATES PRACTICE IN INTERNATIONAL LAW 1981-1988, tại 1236-37; The Law of Treaties and Other International Agreements, 1974 DIGEST OF UNITED STATES PRACTICE IN INTERNATIONAL LAW § 1, tại 195–98.

<sup>119</sup> Mỗi quan hệ giữa điều ước quốc tế đã ký nhưng chưa phê chuẩn và việc xây dựng tập quán pháp quốc tế - mà một vấn đề có liên quan như việc giải quyết tranh chấp theo luật về thiệt hại gây ra cho người nước ngoài - là ngoài phạm vi của Điều này. Xem, ví dụ, Flores v. S. Peru Copper Corp., 343 F.3d 140, 162 (2d Cir. 2003).

<sup>120</sup> Xem, ví dụ, AUST, chú thích 22, tại 94 (“không chỉ là sự không chắc chắn liệu Điều 18 phản ánh tập quán luật quốc tế, mà còn là phạm vi của nghĩa vụ”).LORI F. DAMROSCH ET AL., INTERNATIONAL LAW: CASES AND MATERIALS 476 (4th ed. 2001). PETER MALANCZUK, AKEHURST’S MODERN INTRODUCTION TO INTERNATIONAL LAW 135 (7th ed. 1997); SHABTAI ROSENNE, DEVELOPMENTS IN THE LAW OF TREATIES, 1945-1986, at 149 (1989); IAN SINCLAIR, THE VIENNA CONVENTION ON THE LAW OF TREATIES 43 (2d ed. 1984); Konstantinos Magliveras & Dimitris Bourantonis, *Rescinding the Signature of an International Treaty: The United States and the Rome Statute Establishing the International Criminal Court*, DIPL. & STATECRAFT, Dec.2003, at 21, 27.

<sup>121</sup> Xem nội dung chú thích 43–45.

thảo của nó đã cho thấy. Hơn thế nữa, chính quyền Bush không bác bỏ hiệu lực ràng buộc của Điều 18 và, như đã lưu ý ở trên, các tuyên bố của quan chức Bộ Ngoại giao trong cả chính quyền Bush và các chính quyền trước đó đều cho thấy Điều 18 mang tính ràng buộc vì là một tập quán quốc tế.<sup>122</sup>

Việc chính quyền Bush không phản đối nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước trong hoàn cảnh này có thể là không có chủ ý, nhưng nó cũng phản ánh các góc nhìn khác nhau của nhánh hành pháp và Thượng viện. Mặc dù vẫn luôn lo ngại những nỗ lực tương tự của các luật sư quốc tế nhằm mở rộng hiệu lực ràng buộc của luật quốc tế, nhưng chính quyền Bush có thể không gặp vấn đề lớn với nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước vì nghĩa vụ đó có xu hướng làm gia tăng quyền hạn của cơ quan hành pháp. Rốt cuộc, nó cho phép cơ quan hành pháp có thẩm quyền, theo luật pháp quốc tế, tạo ra - và sau đó tuyên bố ý định không phê chuẩn hay hủy bỏ - các nghĩa vụ ràng buộc bằng các hành động đơn phương. Tuy nhiên, việc sự linh hoạt này có lợi cho cơ quan hành pháp không có nghĩa là nó không phải là một mối quan ngại theo hiến pháp, đặc biệt nếu xét đến ảnh hưởng của nó đối với thẩm quyền vốn đã suy giảm của Thượng viện Mỹ về các điều ước quốc tế.<sup>123</sup>

## Kết luận

Nhiều người tin rằng luật pháp quốc tế hiện đại áp đặt nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước lên các quốc gia khi họ ký vào một điều ước, và một số nhà bình luận đã diễn giải những nghĩa vụ này theo nghĩa rộng. Các nghĩa vụ được cho là xuất phát từ việc ký này làm dấy lên các quan ngại về hiến pháp đối với Hoa Kỳ vì chúng mâu thuẫn với việc phân chia quyền lực về điều ước giữa Tổng thống và Thượng viện. Những quan ngại này không được loại bỏ bởi hiện tượng các hiệp định hành pháp đơn thuần. Tuy nhiên, chúng được giảm xuống nếu chúng ta áp dụng nghĩa hẹp của Điều 18 Công ước Viên, một điều được hỗ trợ bởi lịch sử soạn thảo của Điều này.

<sup>122</sup> Hơn thế nữa, hành động của chính quyền Bush gửi thư chính thức đến Liên Hiệp Quốc chấm dứt hiệu lực của việc ký Hiệp ước thành lập Tòa án Hình sự Quốc tế của mình có thể làm khó cho chính quyền nếu tranh luận rằng họ không có nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích những điều ước khác – ví dụ như Nghị định thư Kyoto và Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện – điều mà Hoa Kỳ đã phản đối qua những kênh ít chính thống hơn.

<sup>123</sup> Liệu rằng Thượng viện (hay ít ra là Ủy ban Quan hệ Đối ngoại của Thượng viện) sẽ có những nỗ lực thực sự để bảo vệ lợi ích của mình theo hiến pháp hay không, thay vì những lợi ích đảng phái hay cá nhân nhằm tái tranh cử, là một câu hỏi khó, đặc biệt là khi Thượng viện bị kiểm soát bởi đảng của tổng thống. *So sánh* Daryl J. Levinson & Richard H. Pildes, *Separation of Parties, Not Powers*, 119 HARV. L. REV. 2312 (2006).



Dù với nghĩa hẹp của Điều 18, dường như vẫn có những khoảng cách giữa thẩm quyền độc lập theo hiến pháp của Tổng thống và luật pháp quốc tế về nghĩa vụ xuất phát từ việc ký, vì những người soạn thảo Điều 18 không tính đến các quan ngại liên quan đến hiến pháp Hoa Kỳ. Kết quả là, Hoa Kỳ có thể mong muốn làm rõ rằng họ sẽ không tự coi mình bị ràng buộc vào các nghĩa vụ trừ khi và đến khi họ hoàn thành quá trình phê chuẩn, hay nếu Tổng thống không đệ trình lên Thượng viện nhằm có được sự tham vấn và tán thành trước khi kí vào một số điều ước. Thêm vào đó, nếu Hoa Kỳ cuối cùng cũng phê chuẩn Công ước Viên, thì Thượng viện có thể muốn đưa ra một ghi nhận về việc tham vấn và chấp thuận của mình, trong đó nói rõ hiệu lực của Điều 18.

Trên cơ sở đó, hành động công khai “bỏ ký” Hiệp ước thành lập Tòa án Hình sự Quốc tế của chính quyền Bush cũng có vẻ dễ biện hộ hơn. Trong luật pháp quốc tế, một điều rõ ràng là một quốc gia được quyền tuyên bố ý định không muốn trở thành một bên tham gia vào một điều ước sau khi đã ký nó. Trên thực tế, Điều 18 Công ước Viên dường như đã dự liệu trước khả năng này khi nói rằng nghĩa vụ bảo vệ mục tiêu và mục đích điều ước của một quốc gia vẫn tiếp tục cho đến khi quốc gia đó “đã thể hiện rõ ràng ý định không muốn trở thành thành viên điều ước.”<sup>124</sup> Hành động này cũng không vi phạm nguyên tắc *pacta sunt servanda* đối với các điều ước, nghĩa là các quốc gia có nghĩa vụ tuân thủ một cách thiện chí các nghĩa vụ của điều ước, vì nguyên tắc này chỉ áp dụng cho các điều ước đã được một quốc gia phê chuẩn.<sup>125</sup> Thêm vào đó dường như rõ ràng là nhánh hành pháp là thể chế thích hợp để làm rõ ý định này, vì đó là thể chế duy nhất chịu trách nhiệm việc ký điều ước, và không có điều ước nào có thể được phê chuẩn mà không có sự đồng ý của tổng thống.<sup>126</sup>

<sup>124</sup> Công ước Viên, chú thích 22. Điều 18, xem ví dụ, Hans Blix, *Developing International Law and Inducing Compliance*, 41 COLUM. J. TRANSNAT'L L. 1, 5 (2002).

<sup>125</sup> Xem Công ước Viên, chú thích 22, điều 26.

<sup>126</sup> Theo nghĩa này, “bỏ ký” là một vấn đề rõ ràng trong thẩm quyền của ngành hành pháp hơn là chấm dứt điều ước mà đã được phê chuẩn, vì không giống như thẩm quyền ký, tổng thống chia sẻ quyền phê chuẩn với Thượng viện. Tuy nhiên, Tổng thống có quyền đơn phương chấm dứt các điều ước đã phê chuẩn. Ví dụ, Tổng thống Bush tuyên bố Hoa Kỳ chấm dứt Hiệp ước chống tên lửa đạn đạo (ABMT) với Nga năm 2002, và tổng thống Carter tuyên bố chấm dứt hiệp ước phòng vệ với Đài Loan năm 1979. Trong năm 2005, Ngoại trưởng Condoleezza Rice gửi một bức thư đến Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc thông báo rằng Hoa Kỳ rút khỏi nghị định thư không bắt buộc của Công ước Viên về quan hệ lãnh sự mà Hoa Kỳ đã phê chuẩn năm 1969, và nghị định thư này trao cho Tòa án Công lý Quốc tế quyền giải quyết những tranh chấp nhất định. Về cuộc thảo luận liệu rằng và đến mức độ nào tổng thống có thẩm quyền kết thúc các điều ước, xem DAVID GRAY ADLER, *THE CONSTITUTION AND THE TERMINATION OF TREATIES* (1986); Raoul Berger, *The President's Unilateral Termination of the Taiwan Treaty*, 75 NW. U. L. REV. 577 (1980); Louis Henkin, Editorial Comment, *Litigating the President's Power to Terminate Treaties*, 73 AM. J. INT'L L. 647 (1979).

Nhiều nhà bình luận cho rằng thông qua hành động phản đối điều ước một cách công khai thay vì đơn giản là trì hoãn việc phê chuẩn, chính quyền Bush cho thấy sự thiếu thiện chí.<sup>127</sup> Nhưng khó có thể chứng minh được sự thiếu thiện chí này. Theo một nghĩa nào đó, hành động của chính quyền Bush là nhằm thể hiện công khai với các bên tham gia hiệp ước ý định thực sự của Hoa Kỳ để các bên khác có thể có hành động phù hợp.<sup>128</sup> Nếu nhìn từ góc độ này, hành động của chính quyền Bush thực tế có thể phản ánh nhiều thiện chí hơn so với quyết định của chính quyền Clinton khi ký điều ước dù biết rằng nó khó mà được Thượng viện lẫn chính phủ kế nhiệm thông qua.<sup>129</sup> Hơn thế nữa, để một quốc gia có thể chấm dứt nghĩa vụ của mình theo Điều 18, có thể nói rằng quốc gia đó phải đưa ra một thông báo quốc tế chính thức về ý định không phê chuẩn điều ước của mình. Nếu vậy, quyết định của chính quyền Bush gửi thư lên Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc có vẻ như là tuân thủ Điều 18 hơn so với các nỗ lực khác của Hoa Kỳ trong việc bác bỏ các điều ước đã ký, như là Nghị định thư Kyoto và Nghị định thư bổ sung thứ nhất của Công ước Geneva.

Dù nằm ngoài phạm vi của bài viết này, nhưng có thể có những giải pháp chính sách bổ sung đáng được xem xét, trên cả cấp độ quốc gia và quốc tế. Hoa Kỳ không có nghĩa vụ phải ký các điều ước trước khi chúng được phê chuẩn, và quốc gia này cũng sẽ trì hoãn việc phê chuẩn thường xuyên hơn, cụ thể là trong các trường hợp mà việc phê chuẩn nhanh chóng dường như là không thể. Thượng viện cũng có thể xem xét các cách thức giảm số lượng các điều ước đã ký nhưng chưa phê chuẩn.<sup>130</sup> Trên cấp độ quốc tế, có lẽ các quốc gia nên áp dụng một quy định về thời hiệu cho việc ký – như là 3 năm – sau thời hạn đó quốc gia sẽ không được xem là một bên tham gia ký điều ước (nếu vẫn chưa phê chuẩn). Một thời hạn như vậy sẽ không ngăn cản các quốc gia tham gia sau thông qua việc gia nhập, đồng thời giúp loại bỏ tình trạng lập lững, không chắc chắn đang tồn tại liên quan đến việc ký điều ước, và thậm chí nó còn có thể khuyến khích việc phê chuẩn đúng hạn.

<sup>127</sup> Xem, ví dụ, Harold Hongju Koh, *On American Exceptionalism*, 55 STAN. L. REV. 1479, 1508 (2003).

<sup>128</sup> Xem Swaine, *chú thích 32*, trang 2062.

<sup>129</sup> Tòa án tối cao đã ra quyết định về vụ *Bush v. Gore* trước khi Tổng thống Clinton ký hiệp ước này. 531 U.S. 98 (2000).

<sup>130</sup> Về các gợi ý cho ý kiến về cách Thượng viện có thể thực hiện điều này, xem Baker Spring & Brett D. Schaefer,

*Clearing Out the Bulging Treaty In-Box*, THE HERITAGE FOUNDATION, Jan. 8, 1999, <http://www.heritage.org/Research/GovernmentReform/bg1241.cfm>.

----

## GIỚI THIỆU DỰ ÁN *NGHIENCUUQUOCTE.NET*

### Mục đích

*Nghiencuuquocte.net* là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

### Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Dự án ưu tiên biên dịch và xuất bản:

- Các bài viết mang tính nền tảng đối với lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Các bài viết có nhiều ảnh hưởng trong lĩnh vực này;
- Các bài viết liên quan trực tiếp hoặc có ảnh hưởng, hàm ý gián tiếp đến Việt Nam;
- Các bài viết được đồng ý của độc giả quan tâm.

Sau khi dự án hoạt động ổn định, số lượng các bài dịch có chất lượng tăng lên, *Nghiencuuquocte.net* có thể tính tới việc hợp tác với các đối tác để biên soạn các tuyển tập bài dịch theo từng chủ đề nhất định và phát hành dưới dạng sách in hoặc ebook.

### Quy trình biên dịch và xuất bản

Ban biên tập chịu trách nhiệm tuyển lựa (và xin phép các nhà xuất bản nếu cần) các bài viết để giao cho các cộng tác viên dịch. Các cộng tác viên cũng có thể chủ động đề xuất lên Ban Biên tập các bài viết mà mình muốn dịch. Sau khi có sự đồng ý của Ban Biên tập, cộng tác viên sẽ tiến hành biên dịch.

Các cộng tác viên hoặc cá nhân khác nếu đã dịch sẵn một bài viết/ chương sách nào đó cũng có thể gửi đến Ban Biên tập (kèm bản gốc tiếng Anh) để xem xét. Nếu đề tài phù hợp và chất lượng đạt yêu cầu, bài viết có thể được hiệu đính và xuất bản.

Sau khi nhận được bản dịch, Ban Biên tập sẽ kiểm tra bước đầu chất lượng bài dịch. Nếu chất lượng không đạt (ví dụ sai quá nhiều, khó có thể hiệu đính, biên tập được một cách hiệu quả) thì bài dịch sẽ bị từ chối và trả lại người dịch. Trong trường hợp chất lượng thỏa đáng, bài dịch sẽ được chuyển tới các cộng tác viên phù hợp để kiểm định và hiệu đính. Sau khi hiệu đính, Tổng Biên tập sẽ kiểm tra lại lần cuối. Nếu đạt yêu cầu, bài dịch sẽ được xuất bản trên website dự án.

Tổng Biên tập là người quyết định cuối cùng về việc lựa chọn bài dịch, người dịch, người hiệu đính, cũng như việc chuyển hiệu đính và xuất bản các bài viết.

### Xuất bản các bài dịch đã được công bố

Ban biên tập hoan nghênh các cộng tác viên đóng góp các bài dịch đã được hiệu đính và xuất bản ở các nơi khác. Trong trường hợp đó, các cộng tác viên đảm bảo việc công bố các bài dịch đó trên *Nghiencuuquocte.net* đã được cho phép bởi các bên liên quan.

### Yêu cầu đối với bản dịch

Để được xem xét xuất bản, bản dịch phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Dịch sát và đầy đủ bài viết nguyên gốc. Trong trường hợp vì lý do đặc biệt mà cộng tác viên muốn bỏ một phần nào đó của bài viết gốc thì phải thông báo và được sự đồng ý của Ban Biên tập.
- Ngôn ngữ tiếng Việt trong sáng, dễ hiểu. Hạn chế tối đa lỗi chính tả.
- Trong trường hợp có các thuật ngữ, đoạn văn người dịch cảm thấy khó hiểu hoặc dịch chưa chuẩn, người dịch cần đánh dấu (highlight) các thuật ngữ, đoạn văn đó để tiện cho việc hiệu đính biên tập.
- Giữ toàn bộ nguồn tài liệu tham khảo như trong bản gốc (footnote, endnote, bibliography). Các footnote, endnote có chứa thông tin bổ sung cần được dịch. Tuy nhiên, để tiện cho việc truy nguồn tài liệu tham khảo của người đọc, người dịch giữ nguyên tiếng Anh (không dịch sang tiếng Việt) các nguồn tài liệu tham khảo của bài viết gốc.
- Bài dịch phải được đánh máy bằng font chữ Unicode, cỡ 12 pt, cách dòng 1,5, file MSWord 2003, 2007, 2010 (không gửi bản pdf).
- Bài dịch phải sử dụng Bìa bài dịch theo mẫu thống nhất. Download template bìa bài dịch tại đây: [Template Bìa bài dịch](#)
- Tên file: Tên người dịch + Tên bài viết gốc bằng tiếng Anh.
- Bài dịch sau khi hoàn thành gửi về địa chỉ: [nghiencuuquocte@gmail.com](mailto:nghiencuuquocte@gmail.com).

### Thời hạn hoàn thành bản dịch

Vì đây là một dự án dựa trên sự đóng góp tự nguyện, Ban Biên tập không yêu cầu thời hạn cụ thể đối với việc hoàn thành các bản dịch. Tuy nhiên, Ban Biên tập hi vọng sẽ nhận được bản dịch trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày bản gốc được gửi cho người dịch. Thông thường các bản bài gốc tiếng Anh sẽ có độ dài từ 20-35 trang (bao gồm endnote, footnote, bibliography).

### Cộng tác với *Nghiencuuquocte.net*

Do đây là một dự án phi lợi nhuận mới ở giai đoạn đầu và chưa có tài trợ nên chúng tôi kêu gọi sự tham gia tình nguyện của các cộng tác viên ở cả hai công đoạn biên dịch và hiệu đính. Nếu bạn quan tâm và muốn trở thành cộng tác viên của dự án, vui lòng điền vào mẫu đơn đăng ký tại: <http://nghiencuuquocte.net/dang-ky-cong-tac/>. Các cộng tác viên đăng ký, tùy vào quyết định của Ban Biên tập, có thể sẽ được đưa vào danh sách cộng tác viên luôn hoặc sẽ được gửi một đoạn trích từ một bài báo/chương sách (khoảng 1-2 trang) để dịch thử. Nếu đạt yêu cầu, chúng tôi sẽ đưa các bạn vào danh sách cộng tác viên và sẽ gửi bài cho các bạn biên dịch/ hiệu đính khi có bài phù hợp với chuyên môn của bạn hoặc theo đăng ký chủ động của bạn. Lưu ý: Việc bạn được gửi bài để dịch cũng như việc bạn nộp bài đã dịch không đảm bảo chắc chắn bài dịch của bạn sẽ được hiệu đính, biên tập và xuất bản.

Lợi ích của việc trở thành cộng tác viên của *Nghiencuuquocte.net*:

- Rèn luyện và nâng cao khả năng tiếng Anh, nhất là kỹ năng dịch thuật;
- Mở rộng hiểu biết về các lĩnh vực nghiên cứu quốc tế;
- Đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng học tập và nghiên cứu quốc tế tại Việt Nam;
- Được cấp giấy chứng nhận cộng tác viên (có thể đưa vào hồ sơ xin học bổng, xin việc làm) nếu đóng góp từ 2 bài dịch trở lên.
- Được nhận thù lao trong trường hợp dự án xin được tài trợ hoạt động hoặc bài dịch được sử dụng trong các ấn phẩm phát hành có thu phí.

### Bản quyền bài dịch

Bản quyền đối với bản dịch được xuất bản cùng được chia sẻ bởi người dịch, người hiệu đính (nếu phải hiệu đính) và trang *Nghiencuuquocte.net*. Trong trường hợp bản dịch phát sinh doanh thu (ví dụ được đưa vào các giáo trình, tập bài đọc, hoặc các ấn phẩm khác được phát hành có thu phí như sách in hoặc ebook), thì sau khi trừ các chi phí biên soạn, in ấn, phát hành, lợi nhuận thu được sẽ được chia theo tỉ lệ: Người dịch: 40% (hoặc 75% nếu không phải hiệu đính); Người hiệu đính: 35%, trang *Nghiencuuquocte.net*: 25%.

Trang *Nghiencuuquocte.net* chịu mọi phí tổn trong trường hợp phải trả phí cho nhà xuất bản để bài viết được phép dịch sang tiếng Việt.

### Đăng tải, phát hành lại bài dịch từ *nghiencuuquocte.net*

Việc đăng tải lại trên cách trang mạng các bài dịch đã công bố trên website dự án phải ghi rõ nguồn và dẫn link tới bài viết gốc trên *nghiencuuquocte.net*.

Trong trường hợp in ấn hoặc sử dụng các bài viết cho mục đích thương mại, các bên liên quan phải nhận được sự cho phép bằng văn bản của Ban Biên tập *nghiencuuquocte.net*.

Dù nỗ lực tối đa trong nguồn lực cho phép để đảm bảo chất lượng của các bài dịch, *nghiencuuquocte.net* không chịu trách nhiệm về độ tin cậy, chính xác của các bài dịch cũng như những hậu quả có thể phát sinh từ việc trích dẫn, sử dụng lại nội dung của các bài dịch đó dưới bất kỳ hình thức nào.

### Miễn trừ trách nhiệm

Trong khi trân trọng sự đóng góp của các cộng tác viên, *Nghiencuuquocte.net* và Ban Biên tập không thể chịu bất cứ trách nhiệm nào đối với các tổn thất, thiệt hại về vật chất, tinh thần, thời gian, sức khỏe... có thể xảy ra đối với các cộng tác viên trong quá trình tiến hành cộng tác với dự án.

**Liên lạc**

Mọi trao đổi xin vui lòng gửi tới: Lê Hồng Hiệp Email: [nghiencuuquocte@gmail.com](mailto:nghiencuuquocte@gmail.com).